

QUỐC HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số:...../2025/QH15
(Dự thảo tháng 9/2024)

LUẬT
CẤP, THOÁT NƯỚC

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Cấp, Thoát nước.*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật Cấp, Thoát nước quy định về cơ sở dữ liệu, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đầu tư phát triển cấp nước, thoát nước mưa, nước thải và xử lý nước thải; quản lý, vận hành, bảo đảm an toàn công trình và cung cấp dịch vụ cấp, thoát nước; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động cấp, thoát nước.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cấp, thoát nước* bao gồm các lĩnh vực: khai thác, truyền tải nước thô; xử lý nước sạch, truyền tải nước và sử dụng nước sạch; thoát nước mưa, thoát nước thải, xử lý nước thải và xả nước thải sau xử lý.

2. *Hoạt động cấp, thoát nước* là hoạt động có liên quan trong lĩnh vực cấp, thoát nước, bao gồm: điều tra cơ bản, quy hoạch, thiết kế, đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, cung cấp dịch vụ cấp, thoát nước.

3. *Dịch vụ cấp, thoát nước* là sản phẩm dịch vụ được tạo ra trong lĩnh vực bán buôn nước, bán lẻ nước sạch; thoát nước mưa, nước thải, xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu của con người, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

4. *Quy hoạch cấp, thoát nước* là quy hoạch hạ tầng kỹ thuật có tính chất kỹ thuật chuyên ngành về cấp, thoát nước hoặc là nội dung quy hoạch cấp, thoát nước trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn.

5. *Cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước* là tập hợp các thông tin dữ liệu chuyên ngành về cấp, thoát nước được xây dựng, cập nhật, duy trì để quản lý, khai thác

và sử dụng thông qua phương tiện điện tử.

6. *Hành lang bảo vệ an toàn công trình cấp, thoát nước* là phần đất, mặt nước giới hạn dọc theo mạng lưới cấp, thoát nước hoặc bao quanh công trình cấp, thoát nước được quy định để bảo vệ, duy trì chức năng hoạt động của công trình.

7. *Cấp, thoát nước trong tình thế cấp thiết* là tình thế của đơn vị cấp nước phải duy trì dịch vụ cấp, thoát nước để tránh hoặc giảm thiểu nguy cơ đe dọa lợi ích của Nhà nước, cộng đồng, tổ chức, cá nhân mà không còn cách nào khác là phải chấp nhận một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

8. *Nước sạch* là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng theo từng mục đích khác nhau.

9. *Nước sinh hoạt* là nước sạch có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, sinh hoạt của con người.

10. *Vùng cấp nước* là khu vực có phạm vi nhất định được cấp nước, truyền tải nước từ một hoặc một số nhà máy nước; vùng cấp nước được xác định trong nội dung quy hoạch cấp nước.

11. *Vùng phục vụ cấp nước* là khu vực có ranh giới cụ thể, do một đơn vị cấp nước có nghĩa vụ cung cấp dịch vụ cấp nước đến khách hàng sử dụng nước.

12. *Đơn vị cấp nước* là tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống cấp nước, cung cấp dịch vụ cấp nước bán buôn và bán lẻ nước sạch.

13. *Hệ thống cấp nước* là tổ hợp các công trình khai thác, truyền tải nước thô, nhà máy nước sạch, mạng lưới cấp nước và các công trình phụ trợ có liên quan.

14. *Công trình cấp nước* là công trình độc lập hoặc tổ hợp nhiều công trình của hệ thống cấp nước.

15. *Cấp nước tập trung* là hệ thống cấp nước có quy mô, công suất lớn, phạm vi cấp nước rộng trên địa bàn cấp vùng, cấp tỉnh hoặc cấp huyện.

16. *Cấp nước phân tán* là hệ thống cấp nước có quy mô, công suất và phạm vi cấp nước cho một khu vực cụ thể trên địa bàn cấp huyện hoặc cấp xã, bị giới hạn do điều kiện địa hình, phân bố dân cư, điều kiện nguồn nước và hiệu quả đầu tư.

17. *Cấp nước quy mô hộ gia đình* là công trình, tổ hợp công trình hoặc trang, thiết bị xử lý nước của hệ thống cấp nước; có khả năng cung cấp nước cho một hoặc một nhóm hộ gia đình thông qua điểm lấy nước công cộng hoặc đường ống dẫn nước.

18. *Mạng lưới cấp nước* là hệ thống đường ống truyền tải nước sạch từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ, bao gồm mạng truyền tải (cấp I), mạng phân phối (cấp II), mạng dịch vụ (cấp III) và các công trình phụ trợ có liên quan.

19. *Công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng* là nhà máy nước và

mạng truyền tải nước sạch có mục đích cấp nước sinh hoạt, có ảnh hưởng lớn hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe, cuộc sống cộng đồng hoặc có tính chất bảo đảm an ninh, quốc phòng.

20. *Công trình cấp nước quy mô vùng liên tỉnh* là hệ thống cấp nước có vùng cấp nước nằm trên địa giới hành chính ngoài địa bàn một tỉnh.

21. *Bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước* là những hoạt động, giải pháp nhằm giảm thiểu, loại bỏ, phòng ngừa các nguy cơ, rủi ro gây mất an ninh, an toàn cấp nước từ nguồn nước qua các công đoạn thu nước, xử lý, dự trữ và phân phối đến khách hàng sử dụng nước.

22. *Nước thải* là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

23. *Hệ thống thoát nước* là tổ hợp các công trình mạng lưới thoát nước (đường ống, cống, kênh, mương), trạm bơm nước mưa, trạm bơm nước thải, hồ điều hòa, nhà máy xử lý nước thải và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, truyền tải, tiêu thoát nước mưa chống ngập, nước thải và xử lý nước thải.

24. *Hệ thống thoát nước mưa* bao gồm mạng lưới ống, cống, kênh, mương thoát nước mưa, hồ điều hòa, trạm bơm nước mưa, cửa thu, giếng thu nước mưa, cửa xả và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom và tiêu thoát nước mưa.

25. *Hệ thống thoát nước thải* bao gồm mạng lưới ống, cống và công trình trên mạng thu gom, truyền tải nước thải; trạm bơm nước thải, nhà máy xử lý nước thải; kênh, mương tiêu thoát nước sau xử lý ra dòng chảy mặt và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, tiêu thoát và xử lý nước thải.

26. *Công trình thoát nước* là công trình độc lập hoặc tổ hợp nhiều công trình của hệ thống thoát nước.

27. *Xử lý nước thải tập trung* là hệ thống thoát nước thải có mô hình thu gom và xử lý nước thải tập trung với quy mô công suất lớn, phạm vi thu gom nước thải rộng cho một phần hoặc toàn bộ đô thị, khu dân cư.

28. *Xử lý nước thải phân tán* là hệ thống thoát nước thải có mô hình thu gom và xử lý nước thải phân tán cho một khu vực cụ thể bị giới hạn điều kiện địa hình và hiệu quả đầu tư.

29. *Lưu vực thoát nước mưa* là khu vực tập trung dòng chảy mặt theo điều kiện địa hình tự nhiên, thủy văn, hải văn và được xác định trong nội dung quy hoạch thoát nước.

30. *Vùng thoát nước thải* là khu vực thu gom nước thải tự chảy hoặc bơm truyền tải về nhà máy xử lý nước thải; vùng thoát nước thải có phạm vi nhất định và được xác định trong nội dung quy hoạch thoát nước.

31. *Đơn vị thoát nước* là tổ chức cung ứng dịch vụ quản lý, vận hành hệ thống thoát nước theo hợp đồng quản lý vận hành hoặc là tổ chức do chủ đầu tư

hệ thống thoát nước tự tổ chức quản lý vận hành.

32. *Hệ thoát nước* là các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sinh sống và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam xả nước mưa, nước thải vào hệ thống thoát nước.

33. *Đầu nối hệ thống thoát nước* là kết nối công thoát nước từ hộ thoát nước vào hệ thống thoát nước.

34. *Bùn cặn* là bùn hữu cơ hoặc vô cơ hoặc bùn hỗn hợp được nạo vét, thu gom từ các bể tự hoại, hồ điều hòa, hệ thống thoát nước và hệ thống cấp nước.

35. *Chi phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải* (gọi tắt là chi phí dịch vụ thoát nước) là các chi phí để thực hiện các nhiệm vụ thu gom, tiêu thoát nước mưa và thu gom, xử lý nước thải tại khu vực có dịch vụ thoát nước.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý hoạt động cấp, thoát nước

1. Hoạt động cấp nước sạch là hoạt động sản xuất, kinh doanh có điều kiện, chịu sự kiểm soát của nhà nước; hoạt động thoát nước là hoạt động cung cấp dịch vụ công ích.

2. Hoạt động cấp, thoát nước phải được quản lý bảo đảm an ninh, an toàn, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và phát triển bền vững đồng bộ với mục đích bảo vệ môi trường.

3. Quản lý hoạt động cấp nước theo điều kiện nguồn nước, kinh tế - xã hội và không phụ thuộc vào địa giới hành chính; quản lý hoạt động thoát nước theo điều kiện phân bố dân cư, địa hình, thủy văn, hải văn và đặc điểm, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

4. Người sử dụng dịch vụ cấp, thoát nước phải trả tiền sử dụng dịch vụ bảo đảm hoàn trả chi phí sản xuất, cung cấp nước sạch và thu gom, xử lý ô nhiễm môi trường do nước thải.

5. Tổ chức, cá nhân được quyền tiếp cận nguồn nước sạch theo hệ thống cấp nước; được quyền và có nghĩa vụ, trách nhiệm đầu nối vào hệ thống thoát nước trên địa bàn.

Điều 4. Chính sách phát triển cấp, thoát nước

1. Phát triển hệ thống cấp, thoát nước theo hướng thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi số; nâng cao sức khỏe cộng đồng và bảo vệ môi trường.

2. Đa dạng hóa hình thức đầu tư công trình cấp, thoát nước; khuyến khích xã hội hóa, huy động nguồn lực tư nhân tham gia đầu tư và quản lý vận hành công trình cấp, thoát nước.

3. Ưu tiên, hỗ trợ đầu tư xây dựng, vận hành công trình cấp, thoát nước vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu.

4. Huy động các nguồn lực nhà nước và ưu tiên các nguồn thu từ hoạt động thoát nước cho đầu tư, quản lý vận hành thoát nước chống ngập, thu gom và xử lý nước thải theo từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

5. Khuyến khích đầu tư phát triển các công trình cấp nước có nhà máy nước công suất lớn, phạm vi cấp nước rộng kết nối cấp nước từ khu vực đô thị, khu công nghiệp cho khu vực nông thôn; hạn chế đầu tư công trình cấp nước phân tán, nhỏ lẻ.

6. Nhà nước ưu tiên nguồn lực đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, đập, hồ trữ nước và hỗ trợ hoạt động cấp, thoát nước trong trường hợp phòng, chống, khắc phục hậu quả do thiên tai (động đất, sóng thần, lũ quét...), biến đổi khí hậu (hạn hán, lũ lụt, thiếu nước, xâm nhập mặn).

7. Khuyến khích, hỗ trợ công tác đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, công nghệ thông minh, tiết kiệm năng lượng và thân thiện môi trường trong quản lý, đầu tư phát triển cấp, thoát nước.

8. Khuyến khích, ưu đãi thuế đối với tổ chức, cá nhân quản lý vận hành công trình cấp, thoát nước ứng dụng giải pháp phát thải thấp, kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật về thuế.

9. Ưu tiên nguồn điện cho nhà máy nước sạch, nước thải và các trạm bơm nước thô, nước sạch, nước mưa, nước thải.

Điều 5. Sử dụng đất cho công trình cấp, thoát nước

1. Trên cơ sở nội dung quy hoạch cấp, thoát nước trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, Ủy ban nhân dân theo phân cấp bố trí, quản lý quỹ đất xây dựng công trình cấp, thoát nước và cập nhật, bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Ủy ban nhân dân theo phân cấp bố trí quỹ đất, tổ chức giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình cấp, thoát nước phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển cấp, thoát nước và sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với công trình cấp, thoát nước bao gồm: trạm bơm, nhà máy nước sạch, nhà máy xử lý nước thải, đường ống và công trình trên mạng lưới cấp, thoát nước; các công trình hỗ trợ quản lý, vận hành hệ thống cấp, thoát nước (văn phòng làm việc, nhà quản lý, điều hành, nhà xưởng, kho bãi vật tư, thiết bị).

4. Ưu tiên quỹ đất cho công trình thoát nước mưa chống ngập, hồ điều hòa, hồ sơ lắng, nhà máy xử lý của các dự án cấp, thoát nước trong công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng.

Điều 6. Nguồn nước cho hệ thống cấp nước

1. Nguồn nước mặt, nước dưới đất, nước mưa và nước biển được sử dụng làm nguồn nước thô cho các hệ thống cấp nước; việc khai thác, bảo vệ nguồn nước

thô cho hệ thống cấp nước tuân thủ quy định pháp luật về tài nguyên nước.

2. Lựa chọn nguồn nước thô cho hệ thống cấp nước dựa theo khả năng khai thác và hiệu quả kinh tế khi áp dụng công nghệ xử lý nước; phải xem xét tính ổn định và bền vững về chất lượng, lưu lượng trong điều kiện biến đổi khí hậu, nguy cơ ô nhiễm do chất thải, nước thải.

3. Ưu tiên khai thác các nguồn nước mặt làm nguồn nước thô cho hệ thống cấp nước; hạn chế và từng bước giảm khai thác nguồn nước dưới đất cấp nước cho khu, cụm công nghiệp, đô thị từ loại IV trở lên và khu vực đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long. Nguồn nước dưới đất đã dùng khai thác được sử dụng làm nguồn nước dự phòng, được quản lý, bảo vệ và duy trì.

4. Theo điều kiện và khả năng nguồn nước, cơ quan quản lý cấp nước và đơn vị cấp nước tại địa phương lập phương án nguồn nước dự phòng thích ứng với tác động biến đổi khí hậu, sự cố ô nhiễm nguồn nước trong quy hoạch, kế hoạch phát triển cấp nước.

5. Trường hợp nguồn nước hạn chế do điều kiện tự nhiên, tác động biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn hoặc do thiên tai, chiến tranh, việc bảo đảm nguồn nước cho cấp nước sinh hoạt được ưu tiên hàng đầu.

6. Việc quy hoạch, đầu tư, xây dựng đập, hồ chứa nước thủy lợi, thủy điện phải bảo đảm đa mục tiêu, phải tính toán và ưu tiên nguồn nước thô cho cấp nước sinh hoạt. Hệ thống cấp nước có sử dụng nguồn nước thô từ các công trình thủy lợi, thủy điện có nghĩa vụ trả tiền nước thô theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Nguyên tắc kết hợp các công trình hạ tầng kỹ thuật với công trình cấp, thoát nước

1. Quy hoạch, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy phải xem xét, bố trí hệ thống cấp, thoát nước bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất.

2. Quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi về tiêu thoát nước ngoài khu vực đô thị, khu dân cư tập trung phải đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước chống ngập.

3. Việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật phải có giải pháp bảo đảm lưu thông nước trong lưu vực và thoát nước chống ngập đô thị, khu dân cư.

4. Các dự án đầu tư mới hoặc cải tạo công trình cấp, thoát nước phải có giải pháp, kế hoạch nhằm giảm thiểu tối đa tác động ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy; được hỗ trợ, tạo điều kiện thi công mạng lưới cấp, thoát nước đồng thời với thi công các công trình giao thông.

5. Trong trường hợp kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy chưa được đầu tư xây dựng theo quy hoạch, Ủy ban nhân dân theo phân cấp quyết định việc ưu tiên thi công xây dựng mạng lưới cấp, thoát nước đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch và xử lý nước thải trên địa bàn; việc di dời công trình cấp, thoát nước được đền bù, hỗ trợ theo quy định pháp luật về đất đai và đầu tư.

Điều 8. Cấp nước phòng cháy chữa cháy

1. Các trụ nước chữa cháy (trụ nổi hoặc trụ ngầm dưới mặt đất) trên mạng lưới cấp nước hệ thống cấp nước tập trung và điểm, bến, bãi lấy nước tại ao, hồ, sông, suối, kênh phải được đầu tư, xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

2. Các trụ nước chữa cháy được bố trí trên mạng lưới cấp nước các khu vực dân cư đô thị, nông thôn thuộc chính quyền địa phương quản lý; được đầu tư, bảo trì từ nguồn vốn ngân sách nhà nước. Chi phí sử dụng nước để chữa cháy và thực tập phương án chữa cháy được chi trả từ ngân sách nhà nước.

3. Các trụ nước chữa cháy trên mạng lưới cấp nước các khu chức năng, khu đô thị mới do các tổ chức, cá nhân quản lý, làm chủ đầu tư được đầu tư, bảo trì từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước. Chi phí sử dụng nước để chữa cháy và thực tập phương án chữa cháy do tổ chức, cá nhân chi trả.

4. Các điểm lấy nước phục vụ phòng cháy, chữa cháy tại ao, hồ, sông, suối, kênh nằm trên địa bàn của các tổ chức, cá nhân được giao quản lý thì tổ chức, cá nhân này có trách nhiệm tổ chức thực hiện đầu tư, bảo trì.

5. Các điểm lấy nước phục vụ phòng cháy, chữa cháy tại ao, hồ, sông, suối, kênh được đầu tư, bảo trì từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân theo phân cấp trên địa bàn hoặc cơ quan được giao quản lý có trách nhiệm tổ chức thực hiện.

6. Cơ quan quản lý phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn xây dựng quy chế phối hợp với đơn vị cấp nước hoặc các tổ chức, cá nhân đang quản lý trụ nước, điểm lấy nước nhằm bảo đảm cung cấp nước cho công tác phòng cháy, chữa cháy.

Điều 9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về cấp, thoát nước

1. Hệ thống Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về cấp, thoát nước phục vụ công tác quy hoạch, thiết kế, đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống cấp, thoát nước.

2. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật về cấp, thoát nước:

a) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấp, thoát nước bao gồm: quy hoạch xây dựng công trình cấp, thoát nước; hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật – công trình cấp, thoát nước; chất lượng nước mặt, nước dưới đất; chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, các mục đích khác; chất lượng nước thải xả ra môi trường và xả ra hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư;

b) Quy chuẩn kỹ thuật địa phương được ban hành theo quy định phân cấp của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấp, thoát nước.

3. Hệ thống tiêu chuẩn về cấp, thoát nước:

a) Tiêu chuẩn quốc gia về cấp, thoát nước bao gồm: thiết kế công trình cấp nước, thoát nước trong nhà và ngoài nhà; vật liệu sử dụng cho công trình cấp, thoát nước; chất lượng nước tái sử dụng cho mục đích tưới cây, rửa đường và nhu cầu khác;

b) Tiêu chuẩn cơ sở về cấp, thoát nước phải bảo đảm tính bền vững, hiệu quả trong công tác đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành và cung cấp dịch vụ cấp, thoát nước.

4. Các Bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ được Chính phủ giao, tổ chức nghiên cứu, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấp, thoát nước; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nghiên cứu, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo quy định phân cấp của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấp, thoát nước; các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, ban hành tiêu chuẩn cơ sở về cấp, thoát nước theo pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 10. Phát triển khoa học công nghệ trong hoạt động cấp, thoát nước

1. Khuyến khích nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ và ứng dụng, chuyển giao trong hoạt động cấp, thoát nước.

2. Các dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình cấp, thoát nước phải xem xét, ứng dụng công nghệ tiên tiến, an toàn và thân thiện với môi trường; tiết kiệm đất, tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nước; có khả năng phát triển mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động trong tương lai.

3. Ưu tiên áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, vận hành, bảo trì, bảo vệ hệ thống cấp, thoát nước; nâng cao chất lượng dịch vụ cấp, thoát nước và kiểm soát rủi ro, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; khuyến khích nghiên cứu, phát triển, sản xuất và sử dụng thiết bị hiện đại, chất lượng cao trong công trình cấp, thoát nước.

4. Các tổ chức, cá nhân đầu tư, vận hành công trình cấp, thoát nước ứng dụng khoa học công nghệ đạt hiệu quả về môi trường và xã hội được hưởng chính sách ưu đãi theo pháp luật khoa học và công nghệ.

Điều 11. Quản lý hoạt động cấp, thoát nước thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường

1. Hoạt động cấp, thoát nước phải có giải pháp thích ứng, giảm thiểu hoặc khắc phục các nguy cơ, rủi ro có thể xảy ra trong điều kiện biến đổi khí hậu từ công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý vận hành công trình cấp, thoát nước.

2. Quản lý hoạt động cấp, thoát nước thích ứng điều kiện biến đổi khí hậu bao gồm:

a) Đầu tư hoặc lựa chọn nguồn nước bền vững về chất lượng và trữ lượng; truyền tải nước thô, nước sạch từ xa đối với khu vực xâm nhập mặn, hạn hán;

b) Đầu tư công nghệ xử lý hoặc nhà máy xử lý nước mặn, nước lợ vùng hải đảo, ven biển và vùng Đồng bằng sông Cửu Long khi thiếu nguồn nước ngọt;

c) Đầu tư hệ thống thoát nước chống ngập đô thị, khu dân cư; điều hòa nước mưa, kiểm soát triều cường và kết nối hệ thống tiêu thoát nước thủy lợi;

d) Kiểm soát việc thực hiện bảo đảm cấp, thoát nước an toàn, bền vững;

đ) Cơ chế chính sách hỗ trợ của Nhà nước về đầu tư, xử lý khắc phục, giảm thiểu tác động từ các sự cố về nguồn nước, ngập úng và chất lượng dịch vụ cấp, thoát nước.

3. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn xả nước thải, chất lượng nước thải xả vào mạng lưới thoát nước và xả trực tiếp ra môi trường.

Điều 12. Quản lý hoạt động cấp, thoát nước theo mô hình kinh tế tuần hoàn

1. Hoạt động cấp, thoát nước phù hợp chu trình tuần hoàn nước, bảo đảm nguồn nước sau khi khai thác, sử dụng được xử lý đạt chất lượng đúng quy định trước khi trả lại cho tài nguyên nước; tăng cường sử dụng nước mưa, tái sử dụng nước thải, bùn cặn; sản xuất và sử dụng nguồn năng lượng xanh theo mô hình kinh tế tuần hoàn.

2. Nhà nước có cơ chế khuyến khích và hỗ trợ tổ chức, cá nhân ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong hoạt động cấp, thoát nước:

a) Tái sử dụng nước thải tại cơ sở tiêu thụ lượng nước lớn, nước thải sau xử lý tại các nhà máy xử lý nước thải cho các nhu cầu sử dụng nước khác;

b) Tái sử dụng bùn cặn làm nhiên liệu, phân bón và vật liệu xây dựng;

c) Sử dụng nước mưa và sử dụng nước tuần hoàn;

d) Sản xuất, sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió và các nguồn năng lượng xanh khác.

Điều 13. Hợp tác quốc tế trong hoạt động cấp, thoát nước

1. Mở rộng hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế về hoạt động cấp, thoát nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia và các bên cùng có lợi; tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế có liên quan đến hoạt động cấp, thoát nước mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo, chia sẻ kinh nghiệm liên quan đến hoạt động cấp, thoát nước; tham gia đầu tư, quản lý dự án cấp, thoát nước.

3. Các hoạt động liên quan đến bảo đảm an ninh, an toàn cấp, thoát nước phải tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam.

Điều 14. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật cấp, thoát nước

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi trách nhiệm của mình chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch tuyên truyền, truyền thông về hoạt động cấp, thoát nước hoặc lồng ghép trong hoạt động tuyên truyền, truyền thông về tài nguyên nước, bảo vệ môi trường.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm

vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về cấp, thoát nước, đơn vị cấp, thoát nước tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân giám sát hoạt động cấp, thoát nước, việc thực hiện bảo đảm cấp, thoát nước an toàn và bảo vệ công trình cấp, thoát nước.

3. Các đơn vị cấp, thoát nước có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, nội dung tuyên truyền, truyền thông cụ thể về hoạt động cấp, thoát nước; tổ chức thực hiện và phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng, trường học thực hiện tuyên truyền, truyền thông.

4. Nhà nước tạo điều kiện cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về cấp, thoát nước; huy động các nguồn lực xã hội đóng góp cho công tác tuyên truyền, truyền thông về hoạt động cấp, thoát nước.

Điều 15. Sự tham gia của cộng đồng trong hoạt động cấp, thoát nước

1. Nhà nước tạo điều kiện cho người dân và cộng đồng thực hiện chức năng giám sát hoạt động đầu tư, quản lý, vận hành công trình cấp, thoát nước theo quy định của pháp luật.

2. Được quyền tham gia ý kiến và giám sát dịch vụ cấp, thoát nước trong hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước và quy định dịch vụ thoát nước trên địa bàn.

3. Phát hiện, ngăn chặn, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật trong hoạt động cấp, thoát nước.

4. Bộ quản lý chuyên ngành hướng dẫn quy trình tham gia ý kiến và giám sát của cộng đồng trong quá trình xây dựng, ký kết và tổ chức thực hiện hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp, thoát nước.

Điều 16. Bảo vệ công trình và quản lý hành lang bảo vệ công trình cấp, thoát nước

1. Ủy ban nhân dân theo phân cấp có trách nhiệm phối hợp với đơn vị cấp, thoát nước bảo vệ nguồn nước, công trình và hành lang bảo vệ công trình cấp, thoát nước trên địa bàn.

2. Đơn vị cấp, thoát nước có nhiệm vụ tổ chức lực lượng bảo vệ công trình cấp, thoát nước do mình quản lý; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền quản lý hành lang bảo vệ công trình công trình cấp, thoát nước.

3. Các tổ chức, cộng đồng dân cư có trách nhiệm tham gia bảo vệ công trình cấp, thoát nước; kịp thời phát hiện và thông báo cho đơn vị cấp, thoát nước hoặc chính quyền địa phương các vi phạm xâm hại đến nguồn nước, công trình và hành lang bảo vệ công trình cấp, thoát nước.

4. Bộ quản lý chuyên ngành lập danh mục công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; phối hợp với Bộ Công an trong quá trình xây dựng phương án và triển khai thực hiện giải pháp bảo vệ công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng.

Điều 17. Các hành vi bị cấm

1. Phá hoại các công trình, trang thiết bị của hệ thống cấp, thoát nước.
2. Vi phạm các quy định về bảo vệ vùng bảo hộ vệ sinh khu vực nguồn nước sinh hoạt và quy định về hành lang bảo vệ công trình cấp, thoát nước.
3. Cản trở việc kiểm tra, thanh tra hoạt động cấp, thoát nước.
4. Gây ô nhiễm, phát tán chất độc hại và các bệnh truyền nhiễm, bệnh dễ lây lan vào nguồn nước sạch.
5. Xâm phạm, làm hư hỏng, gây xuống cấp, sai lệch hệ thống cấp, thoát nước.
6. Trộm cắp nước sạch; xả trộm nước thải hoặc xả nước thải không đạt quy chuẩn quy định.
7. Cung cấp thông tin không trung thực làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động cấp, thoát nước.
8. Cung cấp nước sạch cho mục đích sinh hoạt không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
9. Dừng cung cấp dịch vụ cấp nước sai quy định hợp đồng hoặc gây mất nước quá thời gian quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định trừ trường hợp bất khả kháng.
10. Xây dựng công trình cấp, thoát nước không đúng quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
11. Đổ, thải các chất rắn, lỏng, chất thải, rác thải hoặc làm rò rỉ các chất độc hại, xả khí thải độc hại vào hệ thống cấp, thoát nước
12. Chống đối, cản trở hoặc không chấp hành quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong việc ứng phó khẩn cấp khi công trình cấp, thoát nước xảy ra sự cố.
13. Không chi trả giá dịch vụ cấp, thoát nước khi sử dụng dịch vụ.
14. Ngừng cung cấp dịch vụ thoát nước đối với hộ thoát nước là hộ gia đình chỉ xả nước thải sinh hoạt.
15. Các hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về cấp, thoát nước.

Chương II

HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU, CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP, THOÁT NƯỚC

Mục 1

Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước

Điều 18. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước

1. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về cấp, thoát nước bao gồm:

- a) Số lượng, chất lượng nguồn nước thô, công trình cấp nước; nguồn thải, nước thải, công trình thoát nước;
- b) Chỉ số, chỉ tiêu đánh giá chất lượng dịch vụ, hoạt động cấp, thoát nước;
- c) Dữ liệu kiểm kê, điều tra, giám sát trực tuyến công trình cấp, thoát nước, dịch vụ cấp, thoát nước;
- d) Thông tin, số liệu về quy hoạch cấp, thoát nước, vùng phục vụ cấp nước, vùng thoát nước thải, cấp, thoát nước an toàn, điều kiện kinh doanh nước sạch, hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước và hợp đồng quản lý vận hành công trình thoát nước.

2. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Tích hợp, kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu cấp, thoát nước với cơ sở dữ liệu liên quan đến: điều tra cơ bản; đầu tư xây dựng và khai thác vận hành công trình cấp, thoát nước; cung cấp dịch vụ cấp, thoát nước của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bảo đảm an ninh, an toàn thông tin;

b) Thuận tiện cho việc cung cấp dịch vụ cấp, thoát nước; truy cập, tiếp cận, sử dụng thông tin, dữ liệu và cập nhật thông tin vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước theo quy định của pháp luật;

c) Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước được tích hợp trong cơ sở dữ liệu quốc gia; việc sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước bảo đảm tính hiệu quả, thống nhất, đồng bộ.

3. Bộ quản lý chuyên ngành tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, duy trì Cổng thông tin điện tử về cấp, thoát nước phục vụ quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu về cấp, thoát nước quy định tại khoản 1 Điều này thuộc phạm vi quản lý vào Cổng thông tin điện tử về cấp, thoát nước.

5. Khuyến khích tổ chức, cá nhân chia sẻ, cập nhật thông tin, dữ liệu về cấp, thoát nước do mình thực hiện vào Cổng thông tin điện tử về cấp, thoát nước và ưu tiên các tổ chức, cá nhân đó trong khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu của Cổng thông tin điện tử về cấp, thoát nước.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 19. Hoạt động điều tra cơ bản về cấp, thoát nước

1. Hoạt động điều tra cơ bản về cấp, thoát nước để thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển cấp, thoát nước; quản lý, tuyên truyền, giáo dục, bảo vệ, cải tạo, phát triển, khai thác, vận hành hệ

thống cấp, thoát nước; phòng, chống và khắc phục các rủi ro do hệ thống cấp, thoát nước gây ra, bảo đảm cung cấp nước sạch và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

2. Hoạt động điều tra cơ bản về cấp, thoát nước sử dụng nguồn ngân sách từ Nhà nước phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định và nghiệm thu kết quả theo quy định của Bộ trưởng Bộ quản lý chuyên ngành .

3. Điều tra cơ bản về cấp, thoát nước bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Điều tra, đánh giá nguồn nước thô, công trình cấp nước, nguồn thải, nước thải, công trình thoát nước;

b) Điều tra, đánh giá chất lượng dịch vụ cấp, thoát nước, ngập úng;

c) Kiểm kê tài sản công về công trình cấp, thoát nước; vốn nhà nước đầu tư trong doanh nghiệp cấp, thoát nước;

d) Xây dựng và duy trì hệ thống giám sát trực tuyến chỉ số cấp, thoát nước; xây dựng, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định;

đ) Xây dựng báo cáo về thông tin, cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước.

Điều 20. Tổ chức thực hiện điều tra cơ bản

1. Hoạt động điều tra cơ bản về cấp, thoát nước được thực hiện định kỳ 05 năm đối với hoạt động quy định tại các điểm a, b, c Khoản 3 Điều 19 của Luật này.

2. Kinh phí cho hoạt động điều tra cơ bản về cấp, thoát nước được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm từ nguồn chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về đầu tư công.

3. Bộ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm tổ chức thực hiện điều tra cơ bản về cấp, thoát nước trên phạm vi cả nước, trừ nội dung quy định tại khoản 4 Điều này; tổng hợp kết quả điều tra cơ bản cấp, thoát nước trên phạm vi cả nước.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện điều tra cơ bản về cấp, thoát nước trên địa bàn và cập nhật thông tin, dữ liệu hằng năm vào Cổng thông tin điện tử về cấp, thoát nước;

b) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị cấp, thoát nước trên địa bàn cập nhật thông tin, dữ liệu hằng năm vào Cổng thông tin điện tử về cấp, thoát nước;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, công bố và quản lý kết quả điều tra cơ bản về cấp, thoát nước do mình tổ chức điều tra.

Điều 21. Cổng thông tin điện tử về cấp, thoát nước

1. Nội dung xây dựng và vận hành Cổng thông tin điện tử về cấp, thoát nước:

a) Giám sát, cập nhật tự động, trực tuyến số liệu cấp, thoát nước liên quan đến dịch vụ cấp, thoát nước, tình trạng ngập úng và thực hiện bảo đảm cấp, thoát nước an toàn;

b) Lưu trữ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về cấp, thoát nước thông qua điều tra cơ bản, giám sát định kỳ, công tác báo cáo, thống kê;

c) Báo cáo và chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu về cấp, thoát nước với các địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan và cộng đồng.

2. Quản lý vận hành Công thông tin điện tử về cấp, thoát nước:

a) Bộ quản lý chuyên ngành tổ chức đầu tư xây dựng và quản lý vận hành Công thông tin điện tử về cấp, thoát nước theo lộ trình và thống nhất, đồng bộ với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu dân cư;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đầu tư xây dựng và vận hành Công thông tin điện tử về cấp, thoát nước phù hợp với lộ trình xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu dân cư;

c) Chủ đầu tư hệ thống cấp, thoát nước có trách nhiệm đầu tư trang thiết bị giám sát, cập nhật tự động, trực tuyến kết nối và cập nhật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trên Công thông tin điện tử của Bộ quản lý chuyên ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Bộ quản lý chuyên ngành hướng dẫn nội dung điều tra cơ bản, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và vận hành Công thông tin điện tử về cấp, thoát nước quy định từ Điều 19 đến Điều 21 của Luật này.

Mục 2

Chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển cấp, thoát nước

Điều 22. Chiến lược phát triển cấp, thoát nước

1. Chiến lược phát triển cấp, thoát nước là cơ sở để xây dựng quy hoạch, kế hoạch về cấp, thoát nước và thực hiện hoạt động điều tra cơ bản về cấp, thoát nước. Chiến lược phát triển cấp, thoát nước bảo đảm phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, chiến lược tài nguyên nước quốc gia; chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; bảo đảm phát triển hệ thống cấp, thoát nước bền vững, chống ngập và thích ứng điều kiện biến đổi khí hậu.

2. Chiến lược phát triển cấp, thoát nước có các nội dung chính sau đây:

a) Quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo, tầm nhìn, mục tiêu về cấp, thoát nước;

b) Định hướng, nhiệm vụ và giải pháp tổng thể về đầu tư, tổ chức quản lý công trình cấp, thoát nước; kiểm soát rủi ro, bảo đảm an ninh, an toàn cấp, thoát nước; đề án, dự án ưu tiên thực hiện trong từng giai đoạn trong kỳ chiến lược.

3. Chiến lược phát triển cấp, thoát nước được xây dựng cho giai đoạn 10 năm, tầm nhìn 30 năm hoặc dài hạn hơn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

4. Bộ quản lý chuyên ngành chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Chiến lược phát triển cấp, thoát nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 23. Quản lý quy hoạch cấp nước trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Nội dung quy hoạch cấp nước trong quy hoạch vùng:

a) Đánh giá hiện trạng hệ thống cấp nước, nguồn nước mặt, nước ngầm và khả năng khai thác cho cấp nước;

b) Quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể phát triển cấp nước vùng;

c) Phương án phát triển hệ thống cấp nước theo quy hoạch cấp quốc gia; định hướng phát triển hệ thống cấp nước cho vùng, tỉnh, giải pháp sử dụng nguồn nước; xác định công trình cấp nước, vùng cấp nước, công trình cấp nước quy mô vùng liên tỉnh, nhà máy nước, mạng lưới cấp nước truyền tải quy mô cấp tỉnh; công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng.

2. Nội dung quy hoạch cấp nước trong quy hoạch tỉnh:

a) Đánh giá hiện trạng hệ thống cấp nước trên địa bàn toàn tỉnh; trữ lượng, chất lượng các nguồn nước mặt, nước ngầm và khả năng khai thác cho cấp nước;

b) Xác định các quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật phát triển hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh;

c) Lựa chọn nguồn nước cho các nhà máy nước; phân vùng cấp nước theo một số nhà máy nước quy mô lớn; nhu cầu sử dụng đất cho các công trình cấp nước;

d) Phương án phát triển hệ thống cấp nước theo quy hoạch vùng; định hướng phát triển hệ thống cấp nước cấp tỉnh, huyện, kết nối cấp nước đô thị và nông thôn; xác định cụ thể quy mô công suất các nhà máy nước, mạng lưới cấp nước truyền tải cấp tỉnh và huyện; công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng; định hướng kết nối các mạng lưới cấp nước trong vùng cấp nước không phân biệt đô thị với nông thôn;

đ) Các quy định bảo vệ hệ thống cấp nước và bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước.

3. Nội dung quy hoạch cấp nước trong quy hoạch đô thị và nông thôn tuân thủ quy định Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; phải có giải pháp cụ thể phát triển hệ thống cấp nước, kết nối các nhà máy nước và các vùng cấp nước.

4. Nội dung quy hoạch cấp nước trong quy hoạch tỉnh được điều chỉnh cục bộ đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Điều 24. Quản lý quy hoạch thoát nước trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Nội dung quy hoạch thoát nước trong quy hoạch vùng:

a) Đánh giá hiện trạng hệ thống thoát nước, lưu vực thoát nước mưa, vùng thoát nước thải;

b) Quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể phát triển thoát nước vùng;

c) Phương án phát triển hệ thống thoát nước theo quy hoạch cấp quốc gia; xác định các lưu vực thoát nước gắn với lưu vực sông và tiêu thoát nước thủy lợi; giải pháp thoát nước chống ngập các đô thị; giải pháp thoát nước đô thị, khu dân cư, khu chức năng theo các lưu vực thoát nước và kết nối với tiêu thoát nước thủy lợi, trạm bơm thoát nước đầu mối vùng; phân vùng thoát nước thải theo các công trình xử lý nước thải quy mô lớn, nguồn tiếp nhận.

2. Nội dung quy hoạch thoát nước trong quy hoạch tỉnh:

a) Đánh giá hiện trạng cao độ nền tự nhiên, hiện trạng hệ thống thoát nước, công suất nhà máy xử lý nước thải; hệ thống tiêu thoát nước thủy lợi gắn với thoát nước chống ngập;

b) Xác định quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật phát triển hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh;

c) Xác định lưu lượng nước mưa, tần suất ngập lụt cho phép; cao độ nền thoát nước; xác định lưu vực, tiểu lưu vực thoát nước mưa; phân vùng, tiểu vùng thoát nước thải, nguồn tiếp nhận, dự báo tổng lượng nước thải và tải lượng ô nhiễm; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng liên quan đến thoát nước và xử lý nước thải; xác định loại hình thoát nước, hệ thống thoát nước chung, hệ thống thoát nước riêng; nhu cầu sử dụng đất của các công trình thoát nước;

d) Phương án phát triển hệ thống thoát nước theo quy hoạch vùng; định hướng phát triển hệ thống thoát nước cấp tỉnh, huyện; giải pháp thoát nước mưa, các trục thoát nước, trạm bơm nước chống ngập gắn với tiêu thoát nước thủy lợi; xác định cụ thể quy mô công suất các nhà máy xử lý nước thải tập trung và phân tán; định hướng kết nối các vùng thoát nước thải, các nhà máy xử lý nước thải tập trung và phân tán.

3. Nội dung quy hoạch thoát nước trong quy hoạch đô thị và nông thôn tuân thủ quy định Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; phải có giải pháp cụ thể về tiêu thoát nước chống ngập và thu gom, xử lý nước thải; bảo đảm điều hòa nước mưa trong phạm vi quy hoạch và hạn chế gây ngập úng khu vực dân cư lân cận. Đối với quy hoạch khu đô thị mới, khu dân cư có quy mô từ 50 ha trở lên phải bố trí hồ điều hòa nước mưa.

4. Nội dung quy hoạch thoát nước trong quy hoạch tỉnh được điều chỉnh cục bộ ứng phó tình trạng ngập úng, thu gom và xử lý nước thải.

Điều 25. Kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh

1. Kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh được lập nhằm cụ thể hóa chiến lược phát triển cấp, thoát nước, các nội dung quy hoạch cấp, thoát nước trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; thống nhất và đồng bộ với các chương trình phát triển đô thị, khu dân cư.

2. Kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh được lập trên phạm vi toàn tỉnh và cùng thời kỳ với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Nội dung kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh xác định cụ thể chỉ tiêu cấp, thoát nước; nhu cầu, hoạt động đầu tư cấp nước, xử lý nước thải, thoát nước chống ngập; nguồn lực thực hiện; các dự án, hoạt động ưu tiên đầu tư; trách nhiệm và tổ chức thực hiện.

4. Kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh được điều chỉnh trong trường hợp có sự điều chỉnh chiến lược phát triển cấp, thoát nước, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh hoặc trong trường hợp để đáp ứng với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhưng vẫn đảm bảo phù hợp với chiến lược, quy hoạch đã được phê duyệt.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh.

Điều 26. Vùng cấp nước

1. Vùng cấp nước được xác định trong quy hoạch cấp nước có phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch cấp vùng, cấp tỉnh, cấp huyện hoặc tương đương; xác định vùng cấp nước dựa theo khả năng khai thác nguồn nước thô, tác động biến đổi khí hậu, hiệu quả truyền tải nước thô, nước sạch, điều kiện kinh tế - xã hội của vùng và giai đoạn lập quy hoạch cấp nước.

2. Việc phân vùng cấp nước trong quy hoạch cấp nước phải hướng tới phát triển hệ thống cấp nước quy mô lớn, truyền tải nước từ xa, phạm vi cấp nước rộng, kết nối mạng lưới cấp nước từ khu vực đô thị, khu công nghiệp đến khu vực nông thôn.

3. Đối với vùng cấp nước có nhiều vùng phục vụ cấp nước của các đơn vị cấp nước khác nhau:

a) Việc phát triển mạng lưới cấp nước theo vùng cấp nước phải có lộ trình, phải bảo đảm quyền lợi hợp pháp của các đơn vị cấp nước;

b) Đơn vị cấp nước tiếp tục duy trì, vận hành công trình cấp nước khi chất lượng nước sạch bảo đảm đúng quy định và có kế hoạch nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước;

c) Đơn vị cấp nước phải tiếp nhận nguồn nước sạch từ mạng lưới cấp nước vùng khi chất lượng nước của công trình cấp nước không bảo đảm đúng quy định;

d) Vùng phục vụ cấp nước hoặc khách hàng tiêu thụ nước rất lớn được cấp nước từ nhiều hơn một nhà máy nước khi xác định cụ thể lượng nước tiêu thụ

từng thời kỳ của mỗi nhà máy nước và được quy định trong quy hoạch, kế hoạch phát triển cấp nước trên địa bàn.

Điều 27. Vùng phục vụ cấp nước

1. Vùng phục vụ cấp nước được xác định phù hợp với nhu cầu cấp nước, năng lực quản lý, tài chính của đơn vị cấp nước và các yếu tố về kinh tế - kỹ thuật khác.

2. Một đơn vị cấp nước được giao thực hiện dịch vụ cấp nước trong một hoặc nhiều vùng phục vụ cấp nước khác nhau; mỗi vùng phục vụ cấp nước chỉ do một đơn vị cấp nước thực hiện dịch vụ cấp nước.

3. Đơn vị cấp nước có nghĩa vụ bảo đảm việc đầu nối các khách hàng sử dụng nước vào mạng lưới cấp nước trong vùng phục vụ của mình, bảo đảm cân đối nhu cầu sử dụng nước đối với các mục đích sử dụng nước khác nhau.

4. Vùng phục vụ cấp nước được điều chỉnh khi:

a) Phát triển kinh tế - xã hội và mở rộng đô thị, khu dân cư;

b) Tăng hiệu quả kinh tế, kỹ thuật khi khai thác vận hành công trình cấp nước và được sự đồng thuận của cộng đồng, đơn vị cấp nước có liên quan;

c) Đơn vị cấp nước không đáp ứng yêu cầu về hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước, kế hoạch phát triển cấp nước và bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước.

5. Ủy ban nhân dân theo phân cấp quyết định giao vùng phục vụ cấp nước sau khi đã xác định, lựa chọn đơn vị cấp nước; quyết định điều chỉnh vùng phục vụ cấp nước khi có sự thay đổi phạm vi, ranh giới vùng phục vụ cấp nước.

6. Bộ quản lý chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm soát tính độc quyền cấp nước theo vùng phục vụ cấp nước thông qua:

a) Hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước;

b) Giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh nước sạch;

c) Kế hoạch phát triển cấp nước theo vùng phục vụ cấp nước;

d) Kế hoạch cấp nước an toàn;

đ) Giá nước sạch.

Điều 28. Lưu vực thoát nước mưa

1. Lưu vực thoát nước mưa được xác định trong nội dung quy hoạch thoát nước có phạm vi nghiên cứu cấp vùng, cấp tỉnh, cấp huyện hoặc tương đương; xác định lưu vực thoát nước mưa theo điều kiện địa hình tự nhiên, thủy văn, hải văn được kết nối với tiêu thoát nước thủy lợi và lưu vực sông.

2. Triển khai thực hiện các dự án đầu tư thoát nước chống ngập theo lộ trình phải đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trên toàn bộ lưu vực thoát nước mưa.

3. Ưu tiên triển khai đầu tư hạ tầng khung hệ thống thoát nước mưa kết nối với hệ thống tiêu thoát nước thủy lợi theo từng lưu vực thoát nước mưa.

Điều 29. Vùng thoát nước thải

1. Vùng thoát nước thải được xác định trong nội dung quy hoạch thoát nước có phạm vi nghiên cứu cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã hoặc tương đương; xác định vùng thoát nước thải dựa theo phân bố dân cư, điều kiện địa hình, hiệu quả truyền tải nước thải và giai đoạn lập quy hoạch thoát nước.

2. Vùng thoát nước thải trong nội dung quy hoạch thoát nước phải tính đến khả năng kết nối mạng lưới thoát nước thải và vận chuyển, xử lý bùn cặn của hệ thống xử lý nước thải tập trung và phân tán.

3. Triển khai đầu tư phát triển mạng lưới thoát nước và nhà máy xử lý nước thải đồng bộ theo vùng thoát nước thải.

Chương III

ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẤP, THOÁT NƯỚC

Mục 1

Đầu tư phát triển hệ thống cấp nước

Điều 30. Quản lý đầu tư, phát triển hệ thống cấp nước

1. Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc các cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án cấp nước; quyết định lựa chọn đơn vị cấp nước làm chủ đầu tư nhà máy nước hoặc vùng phục vụ cấp nước.

2. Đơn vị cấp nước được lựa chọn làm chủ đầu tư, quản lý vận hành một số hoặc đồng bộ tất cả các hạng mục của hệ thống cấp nước để sản xuất, kinh doanh bán buôn, bán lẻ nước sạch.

3. Đối với công trình nhà máy nước xây dựng mới hoặc vùng cấp nước đã được xác định trong nội dung quy hoạch cấp nước được công bố, kêu gọi đầu tư, phải tổ chức đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Đối với công trình nhà máy nước, vùng phục vụ cấp nước được quyết định chủ đầu tư đồng thời với quyết định chủ trương đầu tư khi đơn vị cấp nước bảo đảm điều kiện năng lực, có đề xuất kinh tế - kỹ thuật hợp lý và trong trường hợp cụ thể sau:

a) Phát triển, mở rộng vùng phục vụ cấp nước ra khu vực lân cận nằm trong vùng cấp nước được xác định trong quy hoạch cấp nước;

b) Công trình nhà máy nước được phân kỳ làm nhiều giai đoạn đầu tư hoặc được mở rộng, nâng công suất mà đơn vị cấp nước đã thực hiện đầu tư xây dựng giai đoạn trước;

c) Công trình nhà máy nước được xây dựng mới để cấp nước bổ sung cho vùng phục vụ cấp nước do đơn vị cấp nước đang làm chủ đầu tư;

d) Công trình nhà máy nước và vùng cấp nước thuộc khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và vùng chịu tác động của biến đổi khí hậu có hiệu quả đầu tư thấp có khả năng điều hòa giá nước sạch từ khu vực đô thị do đơn vị cấp nước đô thị làm chủ đầu tư.

5. Đối với công trình cấp nước quy mô vùng liên tỉnh, Bộ quản lý chuyên ngành làm chủ quản đầu tư, quyết định lựa chọn chủ đầu tư và tổ chức quản lý vận hành có sự tham gia của Ủy ban nhân dân các tỉnh liên quan.

6. Công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng được xác định dựa theo một trong các tiêu chí sau:

a) Cấp nước sinh hoạt có công suất từ 100.000 m³/ngày đêm trở lên;

b) Vùng cấp nước bao gồm khu vực trung tâm hành chính, chính trị cấp tỉnh, Trung ương hoặc khu vực biên giới, hải đảo có an ninh trật tự chưa ổn định;

c) Cấp nước phục vụ quốc phòng, an ninh.

7. Quản lý công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng

a) Bộ quản lý chuyên ngành rà soát, tổng hợp danh mục công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Bộ Quốc phòng rà soát, tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng có tính chất quốc phòng, an ninh;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát quy hoạch, kế hoạch phát triển cấp nước theo tiêu chí quy định tại Khoản 6 Điều này, đề xuất, cập nhật danh mục công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng gửi Bộ quản lý chuyên ngành tổng hợp;

d) Công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng được quản lý bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước trong giai đoạn quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý vận hành.

Điều 31. Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước

1. Nguyên tắc đầu tư xây dựng công trình cấp nước:

a) Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước phải phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành (nếu có) hoặc kế hoạch phát triển cấp nước cấp tỉnh được phê duyệt;

b) Dự án đầu tư công trình cấp nước được quản lý, phát triển theo vùng cấp nước đã được xác định trong nội dung quy hoạch cấp nước; được tổ chức triển khai theo quy định pháp luật về quy hoạch, đầu tư và xây dựng.

2. Yêu cầu đầu tư xây dựng công trình cấp nước:

a) Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước phải ứng dụng công nghệ xử lý nước hiện đại, tiết kiệm nước, tiết kiệm năng lượng; đường ống và thiết bị nằm chìm dưới đất phải đáp ứng yêu cầu nâng công suất cấp nước, chống ăn mòn, có độ bền cao theo thời gian;

b) Các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất hạn chế đầu tư xây dựng mới công trình nhà máy nước, ưu tiên sử dụng nguồn nước sạch từ nhà máy nước trong vùng cấp nước;

c) Dự án đầu tư công trình cấp nước phân tán được xem xét, đầu tư khi được xác định trong nội dung quy hoạch cấp nước, đáp ứng nhu cầu cấp nước cục bộ, khu vực dân cư phân tán và chưa phát triển mạng lưới cấp nước vùng.

3. Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước được ưu tiên đầu tư trong các trường hợp sau:

a) Công trình cấp nước quy mô vùng liên tỉnh ứng phó với điều kiện biến đổi khí hậu, truyền tải nước thô hoặc nước sạch cho các nhà máy nước, vùng phục vụ cấp nước trên địa bàn các tỉnh;

b) Xây dựng mới, nâng công suất nhà máy nước có quy mô công suất lớn và phát triển mở rộng mạng lưới cấp nước trong vùng cấp nước;

c) Xây dựng mạng lưới cấp nước khu dân cư tập trung, khu đô thị mới, khu chung cư, khu, cụm công nghiệp kết nối và sử dụng nguồn nước sạch từ mạng lưới cấp nước trong vùng cấp nước.

4. Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước quy mô vùng liên tỉnh được xác định tại quy hoạch cấp nước trong quy hoạch vùng:

a) Bộ Quản lý chuyên ngành chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên địa bàn, xác định nhu cầu đầu tư, phân kỳ đầu tư, nguồn vốn đầu tư và tổ chức lập dự án đầu tư;

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các đơn vị cấp nước xác định phương án, nhu cầu tiếp nhận nước theo từng nhà máy nước, vùng phục vụ cấp nước và cam kết tiêu thụ nước từ công trình cấp nước quy mô vùng liên tỉnh theo lộ trình, phân kỳ đầu tư.

5. Công trình cấp nước khẩn cấp nhằm kịp thời phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, sự cố mất nước, thực hiện các nhiệm vụ cấp bách để bảo đảm quốc phòng, an ninh. Việc quản lý, đầu tư xây dựng công trình cấp nước khẩn cấp thực hiện theo quy định pháp luật xây dựng về xây dựng công trình khẩn cấp.

6. Dự án đầu tư công trình cấp nước thuộc tiêu chí xác định công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng quy định tại Khoản 6 Điều 30 phải được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục trước khi lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư.

Điều 32. Nguồn lực đầu tư xây dựng công trình cấp nước

1. Công trình cấp nước được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước; được huy động tối đa nguồn lực tư nhân cho đầu tư, phát triển cấp nước.

2. Đối với các dự án đầu tư công trình cấp nước quy mô vùng liên tỉnh, công trình cấp nước khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng khó khăn về nguồn nước, vùng chịu tác động của biến đổi khí hậu:

a) Được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách cho một phần hoặc toàn bộ dự án;

b) Được ưu tiên nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi và nguồn vốn khác;

c) Khi huy động nguồn lực tư nhân đầu tư được ưu tiên sử dụng các nguồn tài chính ưu đãi, ưu tiên hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; được xem xét, hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước cho chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, các công trình hạ tầng ngoài hàng rào như cấp điện, đường.

3. Các công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng được Nhà nước ưu tiên đầu tư vốn hoặc duy trì vốn nhà nước trong đơn vị cấp nước.

4. Nhà nước ưu tiên nguồn vốn ngân sách cho dự án đầu tư công trình cấp nước thô hoặc tạo nguồn nước thô khi triển khai các dự án đầu tư công trình thủy lợi về đập, hồ trữ nước, kênh dẫn nước đối với khu vực khó khăn về nguồn nước, chịu tác động biến đổi khí hậu và ô nhiễm nguồn nước.

5. Thu hút nguồn lực của các thành phần kinh tế hoặc nguồn vốn từ chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước, chương trình tín dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước quy mô hộ gia đình khu vực dân cư nghèo hoặc chưa có hệ thống cấp nước.

6. Nhà nước tiếp tục hỗ trợ nguồn vốn cho cải tạo, bảo trì đối với công trình cấp nước phân tán được đầu tư từ ngân sách nhà nước.

7. Khuyến khích, tạo điều kiện cho tư nhân tham gia đầu tư, quản lý vận hành công trình cấp nước theo mô hình hợp tác công tư.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

Đầu tư phát triển hệ thống thoát nước

Điều 33. Quản lý đầu tư, phát triển hệ thống thoát nước

1. Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước bao gồm các loại hình sau:

a) Dự án thoát nước chống ngập các đô thị, khu dân cư đã hoặc nguy cơ bị ngập úng trên diện rộng; nội dung dự án thoát nước chống ngập liên quan đến giải pháp đầu tư công trình lưu trữ, điều hòa nước, mạng lưới thoát nước chính, trạm

bơm tiêu và kết nối với hệ thống tiêu thoát nước thủy lợi ngoài đô thị, khu dân cư;

b) Dự án xử lý nước thải tập trung khu vực trung tâm đô thị hoặc toàn bộ đô thị; nội dung dự án liên quan đến các giải pháp đầu tư mạng lưới thoát nước, trạm bơm nước thải và nhà máy xử lý nước thải, bùn cặn;

c) Dự án xử lý nước thải phân tán cho khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, làng nghề, cơ sở y tế, khu dân cư đô thị, nông thôn hoặc các khu vực bị địa hình chia cắt không kết nối hệ thống xử lý nước thải tập trung; nội dung dự án liên quan đến các giải pháp đầu tư mạng lưới thoát nước, trạm bơm nước thải và nhà máy xử lý nước thải, bùn cặn;

d) Dự án phát triển mạng lưới thoát nước đối với khu vực đô thị, khu dân cư; nội dung dự án liên quan đến các giải pháp đầu tư một phần hoặc toàn bộ mạng lưới thoát nước mưa, nước thải, chống ngập cục bộ.

2. Chủ sở hữu, chủ đầu tư công trình thoát nước:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đại diện chủ sở hữu hoặc ủy quyền, phân cấp Ủy ban nhân dân cấp huyện là chủ sở hữu công trình thoát nước hoặc giao cơ quan chuyên môn trực thuộc là đại diện chủ sở hữu;

b) Các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu công trình thoát nước do mình bỏ vốn đầu tư cho đến khi bàn giao theo quy định;

c) Đại diện chủ sở hữu công trình thoát nước có trách nhiệm nhận bàn giao tài sản công trình thoát nước theo quy định pháp luật về quản lý tài sản công; tổ chức quản lý, khai thác vận hành công trình thoát nước;

d) Chủ sở hữu công trình thoát nước giao cơ quan, tổ chức có chức năng hoặc đơn vị thoát nước làm chủ đầu tư dự án theo thẩm quyền.

3. Đầu tư phát triển thoát nước gắn với quản lý lưu vực thoát nước mưa và vùng thoát nước thải từ công tác lập quy hoạch và kế hoạch.

4. Dự án khu đô thị mới phải có công trình điều hòa nước mưa trong phạm vi của dự án.

5. Các điểm ngập úng cục bộ tại đô thị hiện hữu, được xác định trong kế hoạch phát triển thoát nước tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết công trình không có trong quy hoạch để tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án chống ngập cục bộ có quy mô tổng mức đầu tư dưới 20 tỷ đồng, khi dự án hoàn thành phải cập nhật thông tin dự án vào quy hoạch liên quan.

6. Nhà nước có trách nhiệm bố trí nguồn vốn ngân sách đầu tư xây dựng công trình thoát nước chống ngập quy mô lớn, công trình thoát nước khó huy động nguồn lực; công trình thoát nước chống ngập do sự cố, thiên tai, biến đổi khí hậu.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống thoát nước tỉnh phải phù hợp với chương trình phân loại đô thị và tổ chức thực hiện bảo đảm chỉ tiêu nâng cấp phát triển của đô thị hiện hữu.

Điều 34. Dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước**1. Nguyên tắc đầu tư xây dựng công trình thoát nước:**

a) Dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước phải phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chuyên ngành (nếu có) hoặc kế hoạch phát triển thoát nước cấp tỉnh được phê duyệt;

b) Dự án đầu tư công trình thoát nước được quản lý, phát triển theo lưu vực thoát nước mưa, vùng thoát nước thải đã được xác định trong nội dung quy hoạch thoát nước; được tổ chức triển khai theo quy định pháp luật về quy hoạch, đầu tư và xây dựng;

c) Phải bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy và công trình hạ tầng kỹ thuật khác có liên quan.

2. Dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước phải đáp ứng yêu cầu sau:

a) Bảo đảm tính đồng bộ từ đầu nối, mạng lưới thoát nước và nhà máy xử lý nước thải theo vùng thoát nước thải; kết hợp hài hòa giải pháp công trình và phi công trình;

b) Tách riêng mạng lưới thoát nước mưa và mạng lưới thoát nước thải đối với các khu đô thị mới; có kế hoạch, lộ trình thay thế mạng lưới thoát nước chung thành mạng lưới thoát nước riêng tại các đô thị, khu dân cư;

c) Thích ứng với biến đổi khí hậu; khả năng phát triển, mở rộng, nâng cấp, cải tạo đô thị, khu dân cư theo từng giai đoạn quy hoạch;

d) Bao gồm các giải pháp, phương án đầu tư, công việc cụ thể liên quan đến hoạt động thoát nước, nâng cao độ bao phủ dịch vụ và cải thiện chất lượng dịch vụ thoát nước;

đ) Dự án đầu tư công trình thoát nước và xử lý nước thải tập trung phải giải quyết một cách cơ bản các vấn đề thoát nước và xử lý nước thải của vùng thoát nước thải; phải tính đến khả năng kết nối các công trình xử lý nước thải phân tán;

e) Tính hiệu quả và khả thi giữa phương án kỹ thuật, công nghệ, quy mô công suất với tổng mức đầu tư, chi phí quản lý, vận hành;

g) Thông báo thông tin về nội dung, tiến độ dự án, chất lượng dịch vụ thoát nước cho người dân trên địa bàn; phối hợp trong công tác đầu nối mạng lưới thoát nước trong nhà với hộp đầu nối thoát nước đường phố.

3. Các dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước được ưu tiên triển khai trong các trường hợp sau:

a) Dự án thoát nước chống ngập các đô thị, khu dân cư khi bị ngập úng trên diện rộng, mức độ ảnh hưởng lớn;

b) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khung thoát nước mưa kết nối với hệ thống tiêu thoát nước thủy lợi cho các đô thị có quy mô lớn;

c) Dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước, xử lý nước thải cho đô thị,

khu dân cư có quy mô lớn, mật độ dân số cao đang bị ô nhiễm hoặc nguy cơ ô nhiễm môi trường do xả nước thải.

Điều 35. Nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước

1. Nhà nước có trách nhiệm đầu tư phát triển hệ thống thoát nước; nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước từ nguồn vốn ngân sách nhà nước tuân thủ theo pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư, đầu tư công.

2. Bố trí ngân sách nhà nước, các nguồn thu của ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển thoát nước phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu bảo vệ môi trường, phòng chống ngập úng đô thị, khu dân cư.

3. Huy động tối đa các nguồn lực và có cơ chế khuyến khích tư nhân đầu tư phát triển hệ thống thoát nước; ưu tiên nguồn lực từ ngân sách nhà nước, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi và nguồn vốn khác để đầu tư phát triển hệ thống thoát nước cho đô thị, khu dân cư bị ngập úng do biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường do xả nước thải.

4. Chính phủ quy định cơ chế sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước Trung ương, địa phương và nguồn vốn khác cho các dự án đầu tư phát triển hệ thống thoát nước.

5. Nguồn thu từ giá dịch vụ thoát nước thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước được sử dụng trong hoạt động đầu tư xây dựng và vận hành, bảo trì hệ thống thoát nước.

6. Huy động nguồn lực tư nhân và khuyến khích triển khai đầu tư xây dựng, vận hành hệ thống thoát nước theo mô hình hợp tác công tư.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương IV

QUẢN LÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG CẤP, THOÁT NƯỚC

Mục 1

Quản lý vận hành hệ thống cấp nước

Điều 36. Nguyên tắc quản lý vận hành hệ thống cấp nước

1. Quản lý vận hành công trình cấp nước phải tuân thủ, thống nhất, đồng bộ trong quy trình vận hành hệ thống cấp nước và kế hoạch bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước, giảm thất thoát, thất thu nước sạch.

2. Đơn vị vận hành hệ thống cấp nước phải đáp ứng yêu cầu năng lực kỹ thuật và trang thiết bị trong quá trình vận hành, bảo trì công trình cấp nước.

3. Đơn vị cấp nước được thực hiện quản lý vận hành một hoặc một số hệ

thống cấp nước tại một hoặc nhiều địa bàn khác nhau nhưng phải bố trí đội ngũ cán bộ, nhân viên và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu quản lý vận hành.

4. Đơn vị cấp nước vận hành công trình cấp nước trong tình thế cấp thiết trong các trường hợp sau:

a) Vận hành chế độ khai thác tăng cường (vượt công suất thiết kế) để bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước trong điều kiện biến đổi khí hậu, điều tiết nguồn nước giữa các nhà máy nước hoặc biến động tăng nhu cầu sử dụng nước sạch;

b) Thay đổi chất lượng nguồn nước thô do biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, ô nhiễm nhưng công nghệ xử lý nước hiện có không khắc phục được; việc duy trì dịch vụ cấp nước phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép và phải thông báo chất lượng nước, mục đích sử dụng nước tới các khách hàng sử dụng nước.

Điều 37. Yêu cầu quản lý vận hành hệ thống cấp nước

1. Các tổ chức, cá nhân quản lý vận hành công trình cấp nước tập trung phải có pháp nhân rõ ràng và đáp ứng yêu cầu về năng lực quản lý vận hành.

2. Chủ đầu tư công trình cấp nước được quyền thành lập đơn vị cấp nước hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện quản lý vận hành công trình cấp nước.

3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị cấp nước phải tổ chức lập và phê duyệt quy trình vận hành, bảo trì công trình cấp nước trước khi đưa công trình vào khai thác sử dụng.

4. Khuyến khích chủ đầu tư công trình cấp nước phân tán thuê đơn vị cấp nước hoặc đơn vị quản lý vận hành đáp ứng yêu cầu năng lực vận hành công trình cấp nước.

5. Chủ đầu tư của công trình cấp nước là mạng lưới cấp nước trong khu đô thị mới, khu chung cư, khu dân cư tập trung được quyền thuê đơn vị quản lý vận hành hoặc bố trí nhân sự và trang thiết bị đáp ứng quy trình vận hành, bảo trì công trình cấp nước; chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng dịch vụ cấp nước.

6. Tổ chức, cá nhân được thuê quản lý vận hành công trình cấp nước phải có hợp đồng quản lý vận hành, phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng dịch vụ cấp nước và tài sản công trình cấp nước được quy định trong hợp đồng.

7. Năng lực quản lý vận hành của đơn vị cấp nước được đánh giá theo tiêu chí quy định trong điều kiện kinh doanh nước sạch, bao gồm: pháp nhân của doanh nghiệp; tổ chức bộ máy quản lý vận hành; yêu cầu tối thiểu về năng lực chuyên ngành của lãnh đạo và nhân sự phụ trách bộ phận chuyên môn.

8. Đơn vị quản lý vận hành được thuê quản lý vận hành công trình cấp nước phải có giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh nước sạch với cấp công trình từ tương đương trở lên và bố trí bổ sung nhân sự vận hành cho công trình cấp nước được thuê.

Điều 38. Kế hoạch phát triển cấp nước theo vùng phục vụ cấp nước

1. Đối với vùng phục vụ cấp nước chưa phủ kín dịch vụ cấp nước phải lập

kế hoạch phát triển cấp nước 05 năm và năm thứ nhất; đối với vùng phục vụ cấp nước đã cơ bản phủ kín dịch vụ cấp nước, nội dung kế hoạch phát triển cấp nước được lồng ghép trong kế hoạch cấp nước an toàn.

2. Kế hoạch phát triển cấp nước phải đáp ứng yêu cầu của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển cấp nước và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3. Nội dung kế hoạch phát triển cấp nước phải được phê duyệt trước khi công trình cấp nước được khai thác vận hành; bao gồm các giải pháp, phương án đầu tư, công việc cụ thể nhằm từng bước nâng cao độ bao phủ dịch vụ, cải thiện điều kiện chất lượng dịch vụ trong vùng phục vụ cấp nước.

4. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển cấp nước 05 năm và năm thứ nhất theo vùng phục vụ cấp nước sau khi được Ủy ban nhân dân theo phân cấp tổ chức thẩm định.

5. Bộ quản lý chuyên ngành hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 39. Quản lý vận hành công trình cấp nước quy mô vùng liên tỉnh

1. Các công trình cấp nước quy mô vùng liên tỉnh được thuê, giao hoặc thành lập đơn vị cấp nước thực hiện quản lý vận hành khi được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; do chủ đầu tư tự tổ chức quản lý vận hành khi được đầu tư từ nguồn vốn khác.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc phạm vi công trình cấp nước quy mô vùng liên tỉnh phối hợp với cơ quan chủ quản hoặc chủ đầu tư quyết định phương án giá nước bán buôn; ký kết hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước theo đề xuất nhu cầu mua buôn nước sạch, nước thô của các đơn vị cấp nước bán lẻ trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo đơn vị cấp nước bán lẻ ký kết hợp đồng mua buôn nước với đơn vị cấp nước quy mô vùng liên tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc phạm vi công trình cấp nước quy mô vùng có trách nhiệm tham gia xây dựng công trình cấp nước quy mô vùng; chỉ đạo đầu tư, phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn tỉnh, thành phố đảm bảo việc tiếp nhận và tiêu thụ nguồn nước sạch, nước thô từ công trình cấp nước quy mô vùng liên tỉnh.

4. Bộ quản lý chuyên ngành chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong vùng cấp nước nhà máy nước quy mô vùng liên tỉnh, tổ chức thẩm định kế hoạch cấp nước an toàn do đơn vị cấp nước lập; thẩm định quy chế vận hành, điều hòa nguồn nước giữa các tỉnh, các vùng cấp nước.

Điều 40. Quản lý sử dụng tài sản công trình cấp nước

1. Công trình cấp nước do Nhà nước đầu tư phải được quản lý, khai thác, bảo trì, được thống kê, kế toán đầy đủ về hiện vật và giá trị; được thực hiện chế độ hao mòn, khấu hao tài sản và bảo trì tài sản.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao cơ quan chuyên môn về nước

sạch hoặc đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp có chức năng cấp nước sạch quản lý tài sản công trình cấp nước là tài sản công.

3. Đơn vị quản lý tài sản công có trách nhiệm tham mưu, phối hợp với Ủy ban nhân dân theo phân cấp:

- a) Tiếp nhận, bàn giao tài sản, thanh lý tài sản, bán tài sản hệ thống cấp nước;
- b) Lựa chọn đơn vị quản lý vận hành;
- c) Kiểm soát tài sản gắn với quá trình sản xuất, cung cấp nước sạch;
- d) Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

4. Đơn vị cấp nước vận hành công trình cấp nước là tài sản công có trách nhiệm khai thác, bảo trì tài sản công trình cấp nước.

5. Việc quản lý tài sản công trình cấp nước là tài sản công được thực hiện theo quy định của Luật này và Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 41. Bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước

1. Bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước nhằm bảo đảm việc cung cấp nước sạch ổn định, duy trì đủ áp lực, liên tục, đủ lượng nước, đảm bảo chất lượng nước theo quy chuẩn quy định. Kế hoạch cấp nước an toàn là các nội dung cụ thể để triển khai thực hiện việc bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước.

2. Kế hoạch cấp nước an toàn được lập, phê duyệt sau 12 tháng kể từ khi công trình cấp nước được khai thác vận hành. Kế hoạch cấp nước an toàn được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung hằng năm, tối đa không quá 03 năm. Nội dung kế hoạch cấp nước an toàn bao gồm:

- a) Đánh giá hiện trạng hoạt động của hệ thống cấp nước;
- b) Xác định, phân tích và đánh giá mức độ các nguy cơ, rủi ro đối với hệ thống cấp nước;
- c) Xác định các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa, khắc phục rủi ro và lập kế hoạch triển khai áp dụng;
- d) Lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục các nguy cơ, rủi ro;
- đ) Lập kế hoạch, quy trình ứng phó với biến đổi xảy ra trong điều kiện vận hành có sự cố, mất kiểm soát và tình huống khẩn cấp;
- e) Xây dựng các tiêu chí, các chỉ số giám sát và giới hạn kiểm soát để đánh giá việc triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn;

g) Quản lý cơ sở dữ liệu có liên quan về cấp nước an toàn;

h) Lập các chương trình hỗ trợ và kế hoạch triển khai.

3. Trách nhiệm thực hiện bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước:

a) Bộ quản lý chuyên ngành thẩm định kế hoạch cấp nước an toàn hệ thống cấp nước quy mô vùng liên tỉnh trở lên, có sự tham gia của các tỉnh liên quan; có ý kiến thỏa thuận kế hoạch cấp nước an toàn đối với công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng;

b) Bộ Công an xây dựng giải pháp kiểm soát, phòng ngừa, giảm thiểu các nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro, bảo đảm an ninh cấp nước đối với công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng; chỉ đạo Công an địa phương phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, xử lý các vi phạm trong hoạt động bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước;

c) Ủy ban nhân dân theo phân cấp thẩm định kế hoạch cấp nước an toàn; lấy ý kiến thỏa thuận của Bộ quản lý chuyên ngành khi thẩm định kế hoạch cấp nước an toàn hệ thống cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng; tổ chức theo dõi, kiểm tra kết quả thực hiện bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước;

d) Đơn vị cấp nước có trách nhiệm lập, phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm định.

4. Đơn vị cấp nước công bố và chịu trách nhiệm về thông tin nhà máy nước, vùng phục vụ cấp nước được thực hiện bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước trên cổng thông tin điện tử của đơn vị cấp nước và của cơ quan quản lý cấp nước trên địa bàn.

5. Đơn vị cấp nước công bố nhà máy nước, vùng phục vụ cấp nước đã thực hiện bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước trên cổng thông tin điện tử; được hưởng ưu đãi trong phương án giá nước sạch và cơ chế khuyến khích, ưu đãi doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

6. Bộ Bộ quản lý chuyên ngành nghiên cứu, ban hành quy trình đánh giá và công nhận kết quả thực hiện bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

Quản lý vận hành hệ thống thoát nước

Điều 42. Nguyên tắc quản lý vận hành hệ thống thoát nước

1. Quản lý vận hành hệ thống thoát nước phải tuân thủ quy định quản lý hoạt động thoát nước địa phương, quy trình vận hành và kế hoạch thoát nước an toàn được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đơn vị thoát nước được thực hiện quản lý vận hành một số hạng mục công trình hoặc toàn bộ hệ thống thoát nước phải bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục và đồng bộ của hệ thống thoát nước.

3. Đơn vị thoát nước được giao, thuê quản lý vận hành hệ thống thoát nước

phải đáp ứng yêu cầu năng lực kỹ thuật và trang thiết bị trong quá trình vận hành, bảo trì hệ thống thoát nước.

4. Chủ đầu tư khu đô thị mới, khu chung cư, khu chức năng có trách nhiệm tổ chức quản lý vận hành, bảo trì hệ thống thoát nước đến khi bàn giao cho Ủy ban nhân dân được phân cấp quản lý.

5. Huy động cộng đồng dân cư tham gia quản lý vận hành mạng lưới thoát nước trong các khu dân cư.

Điều 43. Yêu cầu quản lý vận hành hệ thống thoát nước

1. Lựa chọn đơn vị quản lý vận hành:

a) Chủ sở hữu, đại diện chủ sở hữu hệ thống thoát nước tổ chức lựa chọn, ký kết hợp đồng với đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước trên địa bàn do mình quản lý;

b) Đối với hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, việc lựa chọn đơn vị thoát nước tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích;

c) Đối với khu đô thị mới, khu chung cư, khu chức năng được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, chủ đầu tư tổ chức quản lý vận hành hoặc thuê đơn vị thoát nước quản lý vận hành hệ thống thoát nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc chủ đầu tư hệ thống thoát nước quyết định đặt hàng đơn vị thoát nước có đủ năng lực trên địa bàn thực hiện quản lý vận hành hệ thống thoát nước trong thời gian không quá 12 tháng khi:

a) Hệ thống thoát nước được đầu tư xây dựng mới phải hoàn thiện thủ tục nghiệm thu, bàn giao công trình;

b) Chuyển tiếp hợp đồng quản lý vận hành hệ thống thoát nước giữa hai đơn vị thoát nước;

c) Hệ thống thoát nước có tính chất phức tạp hoặc trên địa bàn cần bảo đảm an ninh trật tự.

3. Đơn vị thoát nước phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khi tham gia vận hành hệ thống thoát nước. Điều kiện năng lực kinh doanh dịch vụ quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập có chức năng quản lý vận hành theo quy định;

b) Đội ngũ cán bộ, nhân viên chủ chốt có kinh nghiệm công tác hoặc được đào tạo, có chứng chỉ hành nghề phù hợp với quy mô, tính chất từng loại công việc;

c) Có trang thiết bị, máy móc đáp ứng quy trình vận hành

4. Đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước chỉ được cung cấp dịch vụ

thoát nước sau khi có văn bản thông báo đủ điều kiện quản lý vận hành hệ thống thoát nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Quy định quản lý hoạt động thoát nước địa phương được ban hành tuân thủ các quy định hiện hành về quản lý hoạt động thoát nước và phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi địa phương. Nội dung quy định quản lý hoạt động thoát nước địa phương bao gồm:

- a) Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; chủ sở hữu; các hệ thống thoát nước tại địa phương;
- b) Quy định đầu nối thoát nước hệ thống thoát nước tại địa phương;
- c) Quy định về đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành hệ thống thoát nước;
- d) Quy định về trách nhiệm lập, quản lý vận hành và sử dụng cơ sở dữ liệu hệ thống thoát nước;
- đ) Quy định trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động thoát nước; trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan;
- e) Quy định hành lang bảo vệ công trình thoát nước và xử lý các vi phạm có liên quan.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập và phê duyệt quy định quản lý hoạt động thoát nước địa phương.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 44. Quy trình vận hành hệ thống thoát nước

1. Quy trình vận hành hệ thống thoát nước được lập cho hệ thống thoát nước chống ngập, tập trung và phân tán; bảo đảm hoạt động đồng bộ của hệ thống thoát nước từ nhà máy xử lý nước thải, bùn cặn, trạm bơm, hồ điều hòa và mạng lưới thoát nước.

2. Quy trình vận hành được xây dựng cùng với quá trình lập dự án đầu tư hệ thống thoát nước và được cập nhật kế hoạch thoát nước an toàn trước khi phê duyệt đưa hệ thống thoát nước vào vận hành.

3. Quy trình vận hành hệ thống thoát nước phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết kế, vận hành, bảo trì hệ thống thoát nước; ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ thông tin và yêu cầu cụ thể của trang thiết bị hệ thống thoát nước.

4. Chủ đầu tư hệ thống thoát nước tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hệ thống thoát nước sau khi lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến quy trình vận hành hệ thống thoát nước.

5. Tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hệ thống thoát nước có trách nhiệm nghiên cứu, rà soát quy trình vận hành hướng tới việc vận hành hệ thống thoát nước theo thời gian thực nhằm tối ưu hóa nguồn lực, trang thiết bị cần thiết trong hợp đồng quản lý vận hành hệ thống thoát nước.

6. Quy trình vận hành được điều chỉnh khi có sự thay đổi công nghệ xử lý hoặc ứng dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý vận hành.

Điều 45. Quản lý thoát nước gắn với quản lý cao độ nền

1. Cao độ nền mạng lưới thoát nước được xác định đồng bộ, thống nhất với cao độ hệ thống giao thông đường bộ, cao độ nền đô thị, khu dân cư trong quy hoạch hệ thống giao thông đường bộ, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

2. Kiểm tra việc điều chỉnh quy hoạch hệ thống giao thông đường bộ, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành và các dự án đầu tư, cải tạo đường đô thị và đường trong các khu dân cư, bảo đảm tính thống nhất và kế thừa cao độ hệ thống giao thông đường bộ, cao độ nền đô thị, khu dân cư.

3. Xác định và quản lý cao độ mực nước trong các hồ điều hòa, kênh mương thoát nước nhằm bảo đảm tối đa khả năng tiêu thoát, điều hòa nước mưa, chống ngập úng, bảo đảm cảnh quan và bảo vệ môi trường.

4. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, cấp phép xây dựng có trách nhiệm kiểm tra sự phù hợp giữa cao độ thiết kế công trình xây dựng với cao độ hệ thống giao thông đường bộ, cao độ nền đô thị, khu dân cư.

Điều 46. Quản lý hồ điều hòa

1. Quản lý hồ điều hòa nhằm điều hòa nước mưa, đồng thời tạo cảnh quan môi trường sinh thái kết hợp làm nơi vui chơi giải trí, nuôi trồng thủy sản, du lịch.

2. Ưu tiên bố trí quỹ đất phát triển, mở rộng hoặc duy trì công trình điều hòa, hồ điều hòa đa mục tiêu trong các đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; đặc biệt đối với các đô thị, khu dân cư bị ngập úng hoặc có địa hình thoát nước gặp khó khăn, vùng phải sử dụng đến trạm bơm thoát nước cưỡng bức.

3. Các dự án khu đô thị mới, khu chức năng mới phải bố trí quỹ đất xây dựng hồ điều hòa đáp ứng điều hòa nước mưa cho dự án và giảm tải thoát nước mưa khu vực lân cận.

4. Việc xây dựng, khai thác, sử dụng công trình điều hòa, hồ điều hòa phải được kiểm tra giám sát theo các quy định của pháp luật.

5. Duy trì mực nước ổn định của hồ điều hòa, phát huy tối đa nhiệm vụ điều hòa nước mưa.

6. Kiểm soát việc xả nước thải vào công trình điều hòa, hồ điều hòa; định kỳ nạo vét đáy hồ, vệ sinh lòng hồ và bờ hồ.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục hồ điều hòa; lập quy trình quản lý và các quy định khai thác, sử dụng hồ điều hòa đồng bộ với chức năng của hệ thống thoát nước.

Điều 47. Quản lý bùn cặn

1. Bùn cặn phát sinh từ nhà máy xử lý nước thải và mạng lưới thoát nước, được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý phù hợp với công nghệ xử lý và yêu cầu bảo vệ môi trường.

2. Thu gom và xử lý bùn cặn được khuyến khích áp dụng công nghệ xử lý tiên tiến, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng và phù hợp với điều kiện địa phương. Việc xử lý và tái chế bùn cặn phải tuân thủ các quy định về quản lý và sử dụng bùn cặn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và các quy định về bảo vệ môi trường.

3. Bùn cặn từ hệ thống thoát nước khu chức năng có chứa thành phần chất thải nguy hại được quản lý theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường.

4. Khu xử lý bùn cặn được xác định trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; bảo đảm đáp ứng yêu cầu vận chuyển, xử lý bùn cặn từ bể tự hoại, các nhà máy xử lý nước thải và trên mạng lưới thoát nước.

5. Ủy ban nhân dân theo phân cấp có trách nhiệm lập, phê duyệt và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng các công trình xử lý bùn cặn.

Điều 48. Sử dụng nước mưa, tái sử dụng nước thải sau xử lý

1. Quản lý sử dụng nước mưa:

a) Khuyến khích chủ đầu tư khu chức năng, khu đô thị mới, khu chung cư, các hộ gia đình xây dựng hệ thống thu gom, lưu trữ và sử dụng nước mưa cho mục đích tưới cây, rửa đường, cứu hỏa và các nhu cầu khác;

b) Tổ chức, cá nhân đầu tư thiết bị, công nghệ xử lý và sử dụng nước mưa được hỗ trợ vay vốn ưu đãi và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật;

c) Việc sử dụng nước mưa phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chất lượng nước theo mục đích sử dụng nước.

2. Quản lý, tái sử dụng nước thải sau xử lý:

a) Tái sử dụng nước thải sau xử lý phải bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chất lượng nước theo mục đích sử dụng nước, không ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân và đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường;

b) Tái sử dụng nước thải sau xử lý phải được phân phối đến nơi tiêu thụ theo hệ thống riêng, bảo đảm không xâm nhập và ảnh hưởng đến hệ thống cấp nước sạch trên cùng địa bàn, khu vực;

c) Khuyến khích các tổ chức cá nhân quản lý các cơ sở sản xuất, dịch vụ (nhà hàng, khách sạn, cơ quan hành chính) tái sử dụng nước thải sử dụng tại chỗ và được hưởng ưu đãi hỗ trợ.

3. Bộ quản lý chuyên ngành chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chất lượng nước tái sử dụng cho các mục

đích khác của đô thị, khu dân cư.

Điều 49. Quản lý sử dụng tài sản hệ thống thoát nước

1. Hệ thống thoát nước do Nhà nước đầu tư và hệ thống thoát nước được xác lập sở hữu toàn dân thuộc tài sản công; phải được quản lý, khai thác, bảo trì, được thống kê, kế toán đầy đủ về hiện vật và giá trị.

2. Việc quản lý vận hành, bảo trì, bảo vệ hệ thống thoát nước thuộc tài sản công được thực hiện theo quy định của Luật này và Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chức năng quản lý tài sản hệ thống thoát nước.

4. Đơn vị quản lý tài sản hệ thống thoát nước tham mưu, phối hợp với chủ sở hữu, chủ đầu tư hệ thống thoát nước:

a) Tiếp nhận, bàn giao tài sản, thanh lý tài sản, bán tài sản hệ thống thoát nước;

b) Lựa chọn đơn vị quản lý vận hành;

c) Kiểm soát tài sản gắn với quy trình vận hành hệ thống thoát nước;

d) Đầu tư nâng cấp, cải tạo, phá dỡ hệ thống thoát nước;

đ) Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 50. Quản lý thoát nước an toàn

1. Quản lý thoát nước an toàn nhằm kiểm soát các nguy cơ, rủi ro liên quan đến hoạt động thoát nước dưới tác động của biến đổi khí hậu, con người và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm hệ thống thoát nước hoạt động ổn định, chống ngập và bảo vệ môi trường. Quản lý thoát nước an toàn là một nội dung trong quy trình vận hành hệ thống thoát nước.

2. Nội dung quản lý thoát nước an toàn bao gồm:

a) Xác định, phân tích và đánh giá mức độ các nguy cơ, rủi ro đối với hệ thống thoát nước;

b) Xác định các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa, khắc phục rủi ro;

c) Kế hoạch, quy trình ứng phó với biến đổi xảy ra trong điều kiện vận hành có sự cố, mất kiểm soát và tình huống khẩn cấp;

d) Quản lý cơ sở dữ liệu có liên quan quản lý thoát nước an toàn.

3. Chủ đầu tư hệ thống thoát nước có trách nhiệm tổ chức cập nhật nội dung quản lý thoát nước an toàn, lấy ý kiến thỏa thuận của cơ quan quản lý chuyên ngành trước khi phê duyệt quy trình vận hành hệ thống thoát nước.

4. Bộ quản lý chuyên ngành hướng dẫn chi tiết Điều này.

Chương V

DỊCH VỤ CẤP, THOÁT NƯỚC

Mục 1

Dịch vụ cấp nước

Điều 51. Chất lượng dịch vụ cấp nước

1. Quản lý chất lượng dịch vụ cấp nước bao gồm: chất lượng nước sạch, lưu lượng nước, áp lực nước, tính ổn định và liên tục trong hoạt động cấp nước; việc thực hiện bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước; sự hài lòng của khách hàng sử dụng nước:

a) Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (ăn uống, vệ sinh của con người) hoặc chất lượng nước sạch sử dụng chung cho mục đích sinh hoạt và các mục đích sử dụng khác phải bảo đảm theo quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Chất lượng nước sạch sử dụng cho các mục đích không phải sinh hoạt được thỏa thuận giữa đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước;

b) Lưu lượng nước, áp lực nước, tính ổn định và liên tục trong hoạt động cấp nước phải bảo đảm theo quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

c) Sự hài lòng của khách hàng sử dụng nước do đơn vị cấp nước tổ chức lấy phiếu đánh giá và công bố theo định kỳ hằng năm.

2. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm bảo đảm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt đúng quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước và thực hiện bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước.

3. Đối với các khu vực được công bố thực hiện bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước, khuyến khích khách hàng sử dụng nước kết nối trực tiếp mạng lưới cấp nước đường phố với đường ống cấp nước trong nhà, sử dụng nước trực tiếp từ vòi nước trong nhà không thông qua bể trữ nước sạch.

Điều 52. Điều kiện kinh doanh nước sạch

1. Kinh doanh nước sạch thuộc danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất, cung cấp nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung nhằm mục đích kinh doanh bán buôn, bán lẻ nước sạch từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên phải được cấp Giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh nước sạch theo nhà máy nước hoặc vùng phục vụ cấp nước trước khi cung cấp dịch vụ cấp nước.

2. Điều kiện kinh doanh nước sạch bao gồm:

- a) Pháp nhân của doanh nghiệp;
- b) Tổ chức bộ máy quản lý vận hành;
- c) Yêu cầu tối thiểu về năng lực chuyên ngành của lãnh đạo và nhân sự phụ trách bộ phận chuyên môn;
- d) Khả năng tài chính cho vận hành, cải tạo, nâng cao chất lượng dịch vụ hoặc đầu tư nâng công suất nhà máy nước, mở rộng vùng phục vụ cấp nước;
- đ) Một số điều kiện khác kèm theo bao gồm: hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước, kế hoạch phát triển cấp nước, kế hoạch cấp nước an toàn, chất lượng nước, chất lượng dịch vụ cấp nước.

3. Thẩm quyền cấp và thu hồi Giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh nước sạch:

a) Bộ quản lý chuyên ngành cấp và thu hồi Giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh nước sạch đối với tổ chức thực hiện vận hành công trình cấp nước quy mô vùng liên tỉnh; có ý kiến bằng văn bản khi công trình cấp nước thuộc danh mục công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng;

b) Ủy ban nhân dân có thẩm quyền cấp và thu hồi Giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh nước sạch cho tổ chức thực hiện vận hành công trình cấp nước ngoài quy định tại điểm a Khoản này; lấy ý kiến Bộ quản lý chuyên ngành công trình cấp nước thuộc danh mục công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng.

4. Nội dung Giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh nước sạch:

- a) Thông tin của doanh nghiệp;
- b) Thông tin về vùng phục vụ cấp nước, nhà máy nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 53. Quản lý hợp đồng cấp nước

1. Hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước:

a) Hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước là văn bản pháp lý được ký kết giữa Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền với đơn vị cấp nước được quyết định giao thực hiện dịch vụ cấp nước trên địa bàn. Hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước phải được ký kết trước khi công trình cấp nước đưa vào khai thác vận hành;

b) Nội dung hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước phải thể hiện về: nhà máy nước, vùng cấp nước, vùng phục vụ cấp nước; kế hoạch phát triển cấp nước theo vùng phục vụ; nguồn tài chính dự kiến để thực hiện kế hoạch phát triển cấp nước; phương án giá nước, lộ trình và các nguyên tắc điều chỉnh giá nước; các điều kiện và lộ trình cải thiện chất lượng dịch vụ; nghĩa vụ, quyền hạn các bên liên quan;

c) Đối với công trình cấp nước thực hiện theo hợp đồng đối tác công tư, hợp

đồng đối tác công tư được thay thế hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước sau khi được cập nhật các nội dung đã quy định trong hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước;

d) Đối với công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền lấy ý kiến thỏa thuận với Bộ quản lý chuyên ngành trước khi ký kết với đơn vị cấp nước.

2. Hợp đồng dịch vụ cấp nước bán buôn:

a) Hợp đồng dịch vụ cấp nước bán buôn là văn bản pháp lý được ký kết giữa đơn vị cấp nước bán buôn và đơn vị cấp nước bán lẻ tại điểm đầu nối đồng hồ tổng; hợp đồng dịch vụ cấp nước bán buôn có mục đích cấp nước sinh hoạt phải được Ủy ban nhân dân theo phân cấp tham gia có ý kiến đồng thuận;

b) Nội dung hợp đồng dịch vụ cấp nước bán buôn phải thể hiện được quyền và nghĩa vụ các bên tham gia ký kết hợp đồng; các điều kiện chất lượng dịch vụ, giá nước sạch bán buôn, phương thức thanh toán; các quy định để bảo đảm sự ổn định, an toàn cấp nước và chất lượng nước sạch.

3. Hợp đồng dịch vụ cấp nước (hợp đồng cấp nước bán lẻ):

a) Hợp đồng dịch vụ cấp nước là văn bản pháp lý được ký kết giữa đơn vị cấp nước với khách hàng sử dụng nước;

b) Nội dung hợp đồng dịch vụ cấp nước quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của hai bên tham gia hợp đồng; các điều kiện chất lượng dịch vụ, giá nước sạch, phương thức thanh toán; những quy định của pháp luật về cấp nước có liên quan đến đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước.

4. Hợp đồng thuê quản lý vận hành công trình cấp nước:

a) Hợp đồng thuê quản lý vận hành công trình cấp nước là văn bản pháp lý ký kết giữa chủ đầu tư công trình cấp nước với tổ chức, doanh nghiệp có năng lực quản lý vận hành để thực hiện quản lý vận hành công trình cấp nước;

b) Nội dung hợp đồng thuê quản lý vận hành công trình cấp nước phải thể hiện được quyền và nghĩa vụ các bên tham gia ký kết hợp đồng; quy trình vận hành; các điều kiện chất lượng dịch vụ và bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước; trách nhiệm pháp lý liên quan đến chất lượng dịch vụ.

5. Bộ quản lý chuyên ngành hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 54. Quản lý đầu nối cấp nước

1. Đơn vị cấp nước phải thiết lập các điểm đầu nối vào mạng lưới cấp nước cho mỗi khách hàng sử dụng nước; các điểm đầu nối phải đặt ngay sát chỉ giới sử dụng đất hoặc chân tường rào công trình của khách hàng sử dụng nước hoặc được thỏa thuận giữa đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước.

2. Điểm đầu nối bao gồm đồng hồ đo nước và các trang thiết bị kiểm soát, bảo vệ chất lượng dịch vụ cấp nước tại điểm đầu nối.

3. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm đầu tư và tổ chức đầu nối đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống cấp nước; khách hàng trong vùng phục vụ cấp nước được quyền tiếp cận nguồn nước sạch, yêu cầu đơn vị cấp nước thực hiện đầu nối và chịu trách nhiệm chi trả chi phí duy trì đầu nối thông qua giá nước sạch hoặc được trừ dần vào tiền sử dụng nước.

4. Bộ quản lý chuyên ngành hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 55. Quyền và trách nhiệm của đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước sạch

1. Quyền của đơn vị cấp nước:

a) Hoạt động kinh doanh cấp nước theo các quy định, được phép vào khu vực quản lý của khách hàng sử dụng nước để thao tác bảo trì và thay thế mới trang thiết bị cấp nước, đường ống và đồng hồ đo nước;

b) Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan đến hoạt động cấp nước;

c) Được quyền tham gia ý kiến vào việc lập quy hoạch cấp nước trên địa bàn;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của đơn vị cấp nước:

a) Tuân thủ các quy trình, quy phạm vận hành hệ thống cấp nước;

b) Xử lý sự cố, khôi phục việc cấp nước;

c) Đầu tư, lắp đặt đường ống đến điểm đầu nối bao gồm cả đồng hồ nước cho khách hàng sử dụng nước, các thiết bị đo đếm và thiết bị phụ trợ khác trừ trường hợp có các thỏa thuận khác;

d) Bảo vệ an toàn nguồn cấp nước, xây dựng đới phòng hộ vệ sinh khu vực lấy nước, hệ thống công trình cấp nước theo quy định;

đ) Báo cáo đột xuất khi được yêu cầu và định kỳ theo quy định tới chính quyền địa phương và cơ quan quản lý nhà nước về cấp nước ở địa phương và trung ương;

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Quyền của khách hàng sử dụng nước:

a) Được cung cấp đầy đủ, kịp thời về số lượng, bảo đảm về chất lượng dịch vụ đã nêu trong hợp đồng;

b) Yêu cầu đơn vị cấp nước kịp thời khôi phục việc cấp nước khi có sự cố;

c) Được cung cấp hoặc giới thiệu thông tin về hoạt động cấp nước;

d) Yêu cầu đơn vị cấp nước kiểm tra chất lượng dịch vụ, tính chính xác của thiết bị đo đếm, số tiền nước phải thanh toán;

đ) Khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về cấp nước của đơn vị

cấp nước hoặc các bên có liên quan;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm của khách hàng sử dụng nước:

a) Thông báo kịp thời cho đơn vị cấp nước khi phát hiện những dấu hiệu bất thường có thể gây mất nước, ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ, mất an toàn cho người và tài sản;

b) Tạo điều kiện để đơn vị cấp nước kiểm tra, ghi chỉ số của đồng hồ đo nước;

c) Bảo đảm các trang thiết bị sử dụng nước đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, phù hợp với đặc tính kỹ thuật trang thiết bị của đơn vị cấp nước;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2

Dịch vụ thoát nước

Điều 56. Quản lý hợp đồng thoát nước

1. Hợp đồng quản lý vận hành hệ thống thoát nước:

a) Hợp đồng quản lý vận hành hệ thống thoát nước là văn bản pháp lý được ký kết giữa chủ sở hữu công trình thoát nước và đơn vị được giao quản lý vận hành hệ thống thoát nước;

b) Nội dung hợp đồng thoát nước phải thể hiện về hồ sơ tài sản (danh mục tài sản, giá trị tài sản); hồ sơ quản lý mạng lưới, các công trình thoát nước, quy trình quản lý vận hành hệ thống thoát nước và các yêu cầu kỹ thuật; tiêu chuẩn dịch vụ; tài chính của hợp đồng; nghĩa vụ, quyền hạn các bên liên quan;

c) Hợp đồng quản lý vận hành hệ thống thoát nước có thời hạn ngắn nhất là 03 năm và dài nhất là 05 năm;

d) Chi phí quản lý vận hành hệ thống thoát nước được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước được đưa vào kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước và được quyết toán hằng năm.

2. Hợp đồng dịch vụ thoát nước:

a) Hợp đồng dịch vụ thoát nước là văn bản pháp lý được ký kết giữa chủ sở hữu công trình thoát nước với hộ thoát nước (trừ hộ gia đình) xả nước thải vào hệ thống thoát nước;

b) Nội dung hợp đồng dịch vụ thoát nước phải thể hiện về điểm đầu nối; khối lượng, chất lượng nước thải xả vào hệ thống; chất lượng dịch vụ; giá dịch vụ thoát nước; quyền và nghĩa vụ của các bên.

3. Hợp đồng theo phương thức đối tác công tư công trình xử lý nước thải:

a) Hợp đồng theo phương thức đối tác công tư công trình xử lý nước thải là văn bản pháp lý được ký kết giữa Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền với doanh nghiệp được lựa chọn đầu tư, vận hành công trình xử lý nước thải;

b) Nội dung hợp đồng theo phương thức đối tác công tư công trình xử lý nước thải thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về đầu tư, đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

4. Bộ quản lý chuyên ngành hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 57. Quản lý đầu nối mạng lưới thoát nước

1. Nguyên tắc đầu nối mạng lưới thoát nước:

a) Các hộ thoát nước nằm trong phạm vi hệ thống thoát nước là đối tượng phải đầu nối vào mạng lưới thoát nước;

b) Đối với khu vực có mạng lưới thoát nước chung, nước thải của hộ thoát nước phải được xử lý cục bộ, khuyến khích xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi xả vào mạng lưới thoát nước;

c) Hạn chế đến mức thấp nhất lượng nước thải thấm vào lòng đất hoặc chảy vào các nguồn tiếp nhận khác;

d) Các hộ thoát nước là các cơ sở sản xuất, dịch vụ có lưu lượng nước thải lớn phải xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải xả vào mạng lưới thoát nước;

đ) Nước thải sinh hoạt, sản xuất được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép kết nối vào mạng lưới thoát nước mưa hoặc hệ thống tiêu thoát nước thủy lợi, lưu vực sông.

2. Yêu cầu đầu nối mạng lưới thoát nước:

a) Đơn vị thoát nước phải xác định điểm đầu nối hệ thống thoát nước bảo đảm đồng bộ với các công trình hạ tầng kỹ thuật; điểm đầu nối phải đặt bên ngoài và gần chỉ giới sử dụng đất của hộ thoát nước;

b) Hộ thoát nước có trách nhiệm đầu tư đường ống thoát nước trong phạm vi khuôn viên phần đất tư của mình và đầu nối vào hộp đầu nối;

c) Các hộ thoát nước phải tách riêng nước mưa và nước thải sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ trước khi đầu nối vào mạng lưới thoát nước;

d) Việc đầu tư xây dựng lắp đặt đường ống thoát nước trong khuôn viên công trình, nhà ở của hộ thoát nước phải tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các yêu cầu trong các nội dung về quy định đầu nối và thỏa thuận đầu nối;

đ) Chủ sở hữu hệ thống thoát nước có trách nhiệm đầu tư xây dựng hộp đầu nối và đường ống thoát nước kết nối với mạng lưới thoát nước trên địa bàn.

3. Nội dung quy định đầu nôi:

a) Quy định đầu nôi nhằm bảo đảm việc đầu nôi được thực hiện khi triển khai các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mới hoặc mở rộng phạm vi bao phủ dịch vụ thoát nước hiện có;

b) Nội dung quy định đầu nôi bao gồm: điểm đầu nôi; cao độ của điểm đầu nôi; hộp đầu nôi; thời điểm đầu nôi; chất lượng, khối lượng nước thải xả vào điểm đầu nôi; kinh phí đầu nôi, chính sách hỗ trợ và thúc đẩy đầu nôi; quyền, trách nhiệm của các bên liên quan và cơ chế phối hợp;

c) Quy định đầu nôi là một nội dung trong quy định quản lý hoạt động thoát nước địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

d) Đại diện chủ sở hữu hệ thống thoát nước có trách nhiệm thông báo dịch vụ thoát nước và quy định đầu nôi cho cộng đồng dân cư trên địa bàn.

4. Thỏa thuận đầu nôi là văn bản thỏa thuận giữa chủ sở hữu công trình thoát nước, đơn vị thoát nước và hộ thoát nước về vị trí đầu nôi, các yêu cầu kỹ thuật của điểm đầu nôi, thời điểm đầu nôi, chất lượng, khối lượng nước thải xả vào điểm đầu nôi.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 58. Quyền và trách nhiệm của đơn vị thoát nước và hộ thoát nước

1. Quyền và trách nhiệm của đơn vị thoát nước:

a) Được thanh toán đúng và đủ chi phí dịch vụ thoát nước theo hợp đồng quản lý vận hành hệ thống thoát nước đã ký kết;

b) Được bồi thường thiệt hại do các bên liên quan gây ra theo quy định của pháp luật;

c) Bảo vệ an toàn, hiệu quả và tiết kiệm trong quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải theo quy định;

d) Quản lý tài sản được đầu tư từ nguồn vốn của chủ sở hữu công trình thoát nước và xử lý nước thải theo hợp đồng quản lý vận hành hệ thống thoát nước đã ký kết;

đ) Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện quy trình quản lý vận hành hệ thống thoát nước;

e) Bảo đảm duy trì ổn định dịch vụ thoát nước theo quy định. Xử lý sự cố, khôi phục việc thoát nước và xử lý nước thải;

g) Thiết lập và cập nhật cơ sở dữ liệu hộ thoát nước và hệ thống thoát nước, quản lý các hộ thoát nước đầu nôi vào hệ thống thoát nước do mình quản lý; phối hợp với đơn vị cấp nước hoặc trực tiếp tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước theo quy định;

h) Cung cấp thông tin thỏa thuận đầu nôi cho các đối tượng có nhu cầu;

i) Báo cáo định kỳ theo quy định tới chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước về thoát nước.

2. Quyền và trách nhiệm của hộ thoát nước:

a) Được cung cấp dịch vụ thoát nước và được giới thiệu thông tin về hoạt động thoát nước;

b) Đầu nối hệ thống thoát nước của công trình vào hệ thống thoát nước đúng các quy định của thỏa thuận đầu nối;

c) Yêu cầu đơn vị thoát nước kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra;

d) Xả nước thải vào hệ thống thoát nước đúng quy định, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

đ) Thanh toán tiền dịch vụ thoát nước đầy đủ, đúng thời hạn;

e) Thông báo kịp thời cho đơn vị thoát nước khi thấy các hiện tượng bất thường có thể gây sự cố đối với hệ thống thoát nước;

g) Bồi thường khi gây thiệt hại cho các bên liên quan theo quy định của pháp luật.

Chương VI

GIÁ NƯỚC SẠCH VÀ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC

Mục 1

Giá nước sạch

Điều 59. Nguyên tắc định giá

1. Bảo đảm bù đắp toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh hợp lý, hợp lệ trong quá trình khai thác, sản xuất, phân phối nước sạch và lợi nhuận của đơn vị cấp nước; phù hợp với đặc điểm, điều kiện khai thác nguồn nước, điều kiện sản xuất, phân phối, quan hệ cung cầu về nước sạch của từng địa phương, từng khu vực, từng vùng và chất lượng nước sạch theo quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền công bố.

2. Khuyến khích việc khai thác, sản xuất, phân phối và sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với từng đối tượng tiêu dùng và mục đích sử dụng nước.

3. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước.

4. Thực hiện cơ chế bù chéo về giá giữa giá bán lẻ nước sạch cho sinh hoạt và giá bán lẻ nước sạch cho các mục đích sử dụng khác theo một lộ trình thích hợp, giảm dần và xóa bỏ cơ chế bù chéo về giá tùy thuộc điều kiện cụ thể của mỗi

địa phương.

5. Thực hiện điều hòa giá giữa các vùng phục vụ cấp nước trên địa bàn một tỉnh do một đơn vị cấp nước thực hiện; cơ chế điều hòa về giá hợp lý giữa giá nước của các đơn vị cấp nước hướng tới giá nước sạch thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh.

6. Được quy định giá cho một năm hoặc lộ trình giá cho một số năm phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

7. Trường hợp giá nước sạch được quyết định thấp hơn phương án giá nước sạch đã được tính đúng, tính đủ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải xem xét hoàn chi phí vào lộ trình điều giá nước sạch hoặc cấp bù từ ngân sách địa phương.

Điều 60. Căn cứ định giá

1. Nguyên tắc định giá.

2. Chi phí sản xuất kinh doanh; giá thành toàn bộ phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại thời điểm tính giá, lợi nhuận hợp lý của đơn vị cấp nước.

3. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền quyết định, ban hành.

4. Các cơ chế, chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ liên quan trực tiếp đến sản xuất, chi phí sản xuất kinh doanh nước sạch.

5. Quan hệ cung cầu về nước sạch, khả năng chi trả của người tiêu dùng và tác động của mức giá đến chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn từng địa phương.

Điều 61. Phương pháp định giá

1. Phương pháp định giá nước sạch được thực hiện theo nguyên tắc, căn cứ định giá quy định tại Luật này để tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý, hợp lệ được tính vào giá nước sạch và lợi nhuận của đơn vị cấp nước.

2. Bộ quản lý chuyên ngành chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp định giá cụ thể đối với sản phẩm nước sạch.

Điều 62. Điều chỉnh giá

1. Hằng năm, hoặc các năm tiếp theo khi các căn cứ định giá quy định tại Luật này có thay đổi tác động làm thay đổi mức giá thì cơ quan tổ chức được giao quyền lập phương án giá phải lập hồ sơ phương án giá trình cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Các cơ quan có thẩm quyền định giá, điều chỉnh giá phải có trách nhiệm kịp thời xem xét, điều chỉnh giá hoặc lộ trình giá bảo đảm đơn vị cấp nước hoạt động ổn định.

Điều 63. Thẩm quyền quyết định giá, điều chỉnh giá

1. Giá bán nước thô:
 - a) Ủy ban cấp tỉnh quyết định khung giá nước thô;
 - b) Đơn vị bán nước thô và đơn vị mua nước thô thỏa thuận quyết định giá cụ thể trong khung giá nước thô.
2. Giá bán buôn nước sạch của công trình cấp nước trên địa bàn một tỉnh:
 - a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định khung giá bán buôn nước sạch cho các mục đích sử dụng;
 - b) Đơn vị mua nước và đơn vị bán buôn nước sạch thỏa thuận quyết định mức giá cụ thể trong khung giá bán buôn nước sạch.
3. Giá bán buôn nước sạch của công trình cấp nước quy mô vùng liên tỉnh:
 - a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của tỉnh tiếp nhận nước và đơn vị bán buôn nước sạch của công trình cấp nước quy mô vùng liên tỉnh quyết định giá bán buôn tối đa;
 - b) Đơn vị bán buôn nước sạch của công trình cấp nước quy mô vùng liên tỉnh và các đơn vị mua buôn nước sạch thỏa thuận quyết định giá cụ thể.
4. Giá bán lẻ nước sạch:
 - a) Bộ Tài chính quy định khung giá;
 - b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá nước sạch cụ thể trên địa bàn tỉnh.
5. Quy trình lập hồ sơ phương án giá, thẩm định phương án giá và quyết định mức giá:
 - a) Bộ quản lý chuyên ngành chủ trì phối hợp với Bộ, ngành có liên quan quy định quy trình lập, thẩm định, quyết định giá đối với nước thô và nước sạch;
 - b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, ban hành giá nước thô, sạch và lộ trình điều chỉnh giá;
 - c) Đơn vị cấp nước lập phương án giá trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Mục 2**Giá dịch vụ thoát nước****Điều 64. Nguyên tắc, căn cứ và phương pháp định giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải**

1. Nguyên tắc định giá:
 - a) Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (gọi tắt là giá dịch vụ thoát

nước) là toàn bộ chi phí sản xuất được tính đúng, tính đủ và mức lợi nhuận hợp lý để thực hiện dịch vụ thoát nước;

b) Bảo đảm bù đắp toàn bộ chi phí hợp lý hợp lệ của quá trình đầu tư, khai thác, quản lý, vận hành, cung ứng dịch vụ và lợi nhuận của đơn vị thoát nước; phù hợp với phương pháp, công nghệ xử lý, định mức kinh tế - kỹ thuật của từng hệ thống thoát nước, từng địa phương, từng khu vực, từng vùng; bảo đảm nước thải xử lý tính theo hàm lượng chất gây ô nhiễm đạt quy chuẩn do cơ quan có thẩm quyền công bố;

c) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, đơn vị thoát nước và các hộ thoát nước sử dụng dịch vụ thoát nước;

d) Giá dịch vụ thoát nước được xác định theo lộ trình, tiến tới bổ sung thu hồi chi phí đầu tư trang thiết bị xử lý nước thải và toàn bộ chi phí đầu tư nhà máy xử lý nước thải. Xem xét, điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá dịch vụ thoát nước thay đổi;

e) Trường hợp giá dịch vụ thoát nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thấp hơn mức giá tính đúng, tính đủ theo quy định thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải cấp bù từ ngân sách địa phương cho phần chênh lệch giữa mức giá tính đúng, tính đủ và mức giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định; bảo đảm từ năm 2030 trở đi giá dịch vụ thoát nước được phê duyệt phải bù đắp đủ chi phí hợp lý, hợp lệ và có lợi nhuận cho đơn vị thoát nước, chấm dứt việc cấp bù từ ngân sách qua giá dịch vụ thoát nước cho đơn vị thoát nước.

2. Căn cứ định giá:

a) Chi phí dịch vụ thoát nước được xác định cho từng loại hệ thống thoát nước;

b) Yếu tố hình thành giá dịch vụ thoát nước tại thời điểm định giá hoặc thời gian xác định yếu tố hình thành giá trong phương án giá phù hợp với chất lượng cung cấp dịch vụ thoát nước, nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước và khả năng chi trả của người sử dụng dịch vụ;

c) Chi phí sản xuất, cung ứng dịch vụ; giá thành toàn bộ phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại thời điểm tính giá, lợi nhuận của đơn vị thoát nước; các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

d) Các quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền quyết định, ban hành;

e) Các cơ chế, chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ liên quan trực tiếp đến đầu tư, khai thác, chi phí quản lý, vận hành; chi phí sản xuất, cung ứng dịch vụ thoát nước.

Điều 65. Phương pháp định giá dịch vụ thoát nước

1. Giá dịch vụ thoát nước được xác định trên đơn vị là mét khối (m^3) nước thải; cơ cấu giá dịch vụ thoát nước phân theo tính chất, nhóm nước thải (nước thải

sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ) hoặc theo hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải; được xác định phù hợp với đặc điểm của hệ thống thoát nước hiện có và các chi phí hợp lý trong quản lý vận hành.

2. Phương án giá dịch vụ thoát nước có thể bao gồm phương án giá theo mục đích quản lý (giá quản lý vận hành mạng lưới thoát nước, giá vận hành nhà máy xử lý nước thải và giá xử lý nước thải) đáp ứng điều kiện tổ chức thực hiện dịch vụ thoát nước và mục đích huy động các nguồn lực đầu tư, vận hành hệ thống thoát nước.

3. Giá dịch vụ thoát nước được xác định vào khối lượng nước thải và theo hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải.

4. Giá dịch vụ thoát nước được xác định cho từng loại hệ thống thoát nước bao gồm:

- a) Hệ thống thoát nước chung;
- b) Hệ thống thoát nước riêng.

5. Bộ quản lý chuyên ngành chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp định giá cụ thể đối với dịch vụ thoát nước.

Điều 66. Điều chỉnh giá dịch vụ thoát nước

1. Hằng năm hoặc trong các năm tiếp theo, khi các căn cứ định giá tại Luật này có thay đổi tác động làm thay đổi mức giá thì cơ quan, tổ chức được giao quyền lập phương án giá phải lập hồ sơ phương án giá trình cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Các cơ quan có thẩm quyền định giá, điều chỉnh giá phải có trách nhiệm kịp thời xem xét, điều chỉnh giá hoặc lộ trình giá bảo đảm để đơn vị thoát nước hoạt động bình thường.

Điều 67. Thẩm quyền quyết định giá, điều chỉnh giá dịch vụ thoát nước

1. Chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng khu chức năng thỏa thuận với các chủ đầu tư trong khu chức năng và lấy ý kiến thỏa thuận của cơ quan quản lý nhà nước về thoát nước, cơ quan quản lý giá tại địa phương trước khi quyết định giá dịch vụ thoát nước thải sản xuất.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, thẩm định, ban hành giá và điều chỉnh giá dịch vụ thoát nước.

3. Bộ quản lý chuyên ngành quy định quy trình lập, thẩm định, quyết định giá đối với dịch vụ thoát nước.

Điều 68. Quản lý, sử dụng nguồn thu từ giá dịch vụ thoát nước

1. Phương thức thu tiền giá dịch vụ thoát nước:

a) Đối với hộ thoát nước là hộ gia đình sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước, đơn vị cấp nước trên địa bàn có trách nhiệm tổ chức thu tiền giá dịch vụ thoát nước thông qua hóa đơn thu tiền nước và được hưởng chi phí dịch vụ đi thu;

b) Đối với hộ thoát nước là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động xả nước thải vào hệ thống thoát nước, đơn vị thoát nước phối hợp với đơn vị cấp nước trực tiếp thu tiền giá dịch vụ thoát nước;

c) Đối với hộ thoát nước không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước, đơn vị thoát nước trực tiếp thu tiền giá dịch vụ thoát nước khi có hoạt động xả nước thải sinh hoạt vào hệ thống thoát nước.

2. Hộ thoát nước đã chi trả tiền giá dịch vụ thoát nước thì không phải chi trả phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

3. Nguồn thu từ giá dịch vụ thoát nước được ưu tiên sử dụng cho các hoạt động sau:

a) Quản lý vận hành hệ thống thoát nước;

b) Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải;

c) Đầu tư xây dựng mạng lưới thoát nước;

d) Các hoạt động liên quan đến xây dựng cơ sở dữ liệu, kiểm tra, xử lý vi phạm hệ thống thoát nước.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ quản lý chuyên ngành hướng dẫn cụ thể việc quản lý, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ thoát nước.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CẤP, THOÁT NƯỚC

Điều 69. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về cấp nước, thoát nước trong phạm vi cả nước; phân công Bộ quản lý chuyên ngành thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cấp, thoát nước.

2. Bộ Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về xây dựng cơ sở dữ liệu, chiến lược, quy hoạch, đầu tư, phát triển; kiểm soát chất lượng dịch vụ; bảo đảm cấp, thoát nước an toàn; bảo vệ công trình cấp, thoát nước; quản lý hoạt động cấp, thoát nước; xử lý vi phạm và có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về cấp, thoát nước;

b) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện các chiến lược, kế hoạch phát triển cấp, thoát nước ở cấp quốc gia;

c) Ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật về cấp, thoát nước;

d) Hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra hoạt động cấp, thoát nước trên phạm vi

toàn quốc;

đ) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về cấp, thoát nước theo thẩm quyền;

e) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý đầu tư xây dựng, vận hành công trình cấp nước phân tán, hỗ trợ mô hình cấp nước quy mô hộ gia đình gắn với phát triển nông nghiệp nông thôn và công trình thủy lợi.

4. Bộ Y tế chịu trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sức khỏe cộng đồng, ban hành quy chuẩn nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, tổ chức kiểm tra và giám sát việc thực hiện quy chuẩn chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên phạm vi toàn quốc.

5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ quản lý chuyên ngành để thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động cấp, thoát nước.

Điều 70. Trách nhiệm quản lý nhà nước về cấp, thoát nước của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động cấp, thoát nước trên địa bàn do mình quản lý;

b) Tổ chức và phát triển các dịch vụ cấp, thoát nước cho các nhu cầu khác nhau theo địa bàn quản lý, phù hợp với sự phát triển cộng đồng và tham gia vào quy hoạch chung của vùng về cấp, thoát nước;

c) Khi có nhu cầu về cấp, thoát nước, Ủy ban nhân dân các cấp phải áp dụng các biện pháp thích hợp để lựa chọn hoặc thành lập mới đơn vị cấp, thoát nước, hỗ trợ, tạo điều kiện và tổ chức giám sát việc thực hiện Hợp đồng cấp, thoát nước của đơn vị cấp, thoát nước trên địa bàn do mình quản lý, đảm bảo các dịch vụ cấp, thoát nước đầy đủ, có sẵn để sử dụng đáp ứng nhu cầu cấp, thoát nước của cộng đồng;

d) Phổ biến, tuyên truyền, truyền thông về cấp, thoát nước nhằm nâng cao nhận thức về khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

đ) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về cấp, thoát nước;

b) Quy định chức năng, nhiệm vụ, phân cấp quản lý về hoạt động cấp, thoát nước cho các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân các cấp do mình quản lý;

c) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về cấp, thoát nước trên địa bàn;

d) Tổ chức xây dựng, hướng dẫn triển khai dịch vụ công trực tuyến về cấp, thoát nước theo thẩm quyền;

đ) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và các tổ chức thành viên phổ biến, tuyên truyền, truyền thông về cấp, thoát nước;

e) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

Điều 71. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động cấp, thoát nước

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo vi phạm pháp luật trong hoạt động cấp, thoát nước; có trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn và kiến nghị xử lý kịp thời những vi phạm pháp luật trong hoạt động cấp, thoát nước.

2. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo vi phạm pháp luật trong hoạt động cấp, thoát nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Trong thời gian khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện, tổ chức, cá nhân vẫn phải thi hành quyết định hành chính của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về cấp, thoát nước. Khi có quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động cấp, thoát nước của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực thì thi hành theo các quyết định, bản án đó.

4. Tổ chức hoặc cá nhân vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động cấp, thoát nước được quy định tại Điều 17 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động cấp, thoát nước gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân thì đối tượng vi phạm phải bồi thường thiệt hại.

Điều 72. Thanh tra, kiểm tra về cấp, thoát nước

1. Thanh tra chuyên ngành về cấp, thoát nước:

a) Thanh tra Bộ quản lý chuyên ngành, thanh tra các Bộ có liên quan, thanh tra của các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức thanh tra chuyên ngành về cấp, thoát nước;

b) Tổ chức và hoạt động thanh tra chuyên ngành về cấp, thoát nước thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về cấp, thoát nước:

a) Mục đích của kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài caaos, thoát nước nhằm góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, ý thức chấp hành pháp luật của tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu, chiến lược, quy

hoạch, đầu tư, khai thác vận hành; kiểm soát chất lượng dịch vụ; bảo đảm cấp, thoát nước an toàn; bảo vệ công trình cấp, thoát nước; phát hiện tồn tại, hạn chế để nghiên cứu, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật về cấp, thoát nước; phòng ngừa, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về cấp, thoát nước.

b) Công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về cấp, thoát nước được thực hiện theo kế hoạch, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền hoặc khi phát hiện dấu hiệu vi phạm; không trùng lặp về phạm vi, thời gian với hoạt động thanh tra, kiểm tra cùng lĩnh vực đối với một đơn vị; khách quan, công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục; không làm cản trở hoạt động bình thường của đối tượng được kiểm tra.

c) Thời hạn kiểm tra được xác định trong quyết định kiểm tra nhưng không quá 10 ngày kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra; trường hợp phạm vi kiểm tra lớn, nội dung phức tạp có thể gia hạn một lần nhưng thời gian gia hạn không quá 10 ngày.

d) Bộ quản lý chuyên ngành, các Bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức chấp hành pháp luật về cấp, thoát nước.

đ) Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 73. Sửa đổi, bổ sung một số luật có liên quan đến cấp, thoát nước

1. Sửa đổi, bổ sung điểm g Khoản 4 Điều 3 Luật Giá số 16/2023/QH15 như sau:

“g) Giá nước sạch, giá dịch vụ thoát nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về cấp, thoát nước;”.

2. Sửa đổi bổ sung Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 như sau:

Sửa đổi, bổ sung điểm thuộc Phụ lục IV - Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau:

228	Kinh doanh dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (dịch vụ thoát nước)
-----	---

Điều 74. Quy định chuyển tiếp

1. Trong trường hợp quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt chưa thể hiện cụ thể nội dung quy hoạch cấp, thoát nước quy định tại Điều 23, Điều 24 Luật Cấp, Thoát nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch cấp, thoát nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc phê duyệt theo ủy quyền.

2. Đối với vùng cấp nước theo nhà máy nước hoặc vùng phục vụ cấp nước

của các đơn vị cấp nước khác nhau đang chồng chéo, đan xen, việc cung cấp nước sạch được giữ nguyên như hiện trạng hoặc được thỏa thuận, điều chỉnh ranh giới vùng cấp nước, vùng phục vụ cấp nước bảo đảm quyền, lợi ích của đơn vị cấp nước và người sử dụng nước trên địa bàn.

3. Việc hoàn thiện thủ tục hành chính kể từ khi Luật Cấp, Thoát nước có hiệu lực:

a) Hoàn thiện ký kết hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước quy định tại Khoản 1 Điều 53 sau 12 tháng; đối với đơn vị cấp nước đã ký kết thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước thực hiện cập nhật, bổ sung hoàn thiện thành hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước sau 24 tháng;

b) Phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước theo vùng phục vụ cấp nước quy định tại Điều 38 sau 12 tháng;

c) Phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn quy định tại Điều 41 sau 12 tháng;

d) Cấp Giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh nước sạch quy định tại Điều 52 sau 24 tháng.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát, đánh giá chất lượng xây dựng công trình, chất lượng nước sạch các công trình cấp nước trên địa bàn; đối với các nhà máy nước không đạt chất lượng nước sạch quy định tại Khoản 2 Điều 53:

a) Chỉ đạo các đơn vị cấp nước đầu tư, cải tạo công trình nhà máy nước bảo đảm chất lượng nước sạch trong thời gian 12 tháng; có kế hoạch kết nối, tiếp nhận nguồn nước sạch từ mạng lưới cấp nước vùng quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 26 đối với nhà máy nước không bảo đảm chất lượng nước sạch theo quy định;

b) Có phương án phát triển nhà máy nước và mạng lưới cấp nước vùng; kết nối và truyền dẫn nước sạch cho các vùng phục vụ cấp nước có nhà máy nước không bảo đảm chất lượng nước sạch.

Điều 75. Hiệu lực thi hành

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá ... kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

MỤC LỤC

Chương I.....	1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	1
Điều 2. Giải thích từ ngữ.....	1
Điều 3. Nguyên tắc quản lý hoạt động cấp, thoát nước.....	4
Điều 4. Chính sách phát triển cấp, thoát nước.....	4
Điều 5. Sử dụng đất cho công trình cấp, thoát nước.....	5
Điều 6. Nguồn nước cho hệ thống cấp nước.....	5
Điều 7. Nguyên tắc kết hợp các công trình hạ tầng kỹ thuật với công trình cấp, thoát nước	6
Điều 8. Cấp nước phòng cháy chữa cháy.....	7
Điều 9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về cấp, thoát nước	7
Điều 10. Phát triển khoa học công nghệ trong hoạt động cấp, thoát nước.....	8
Điều 11. Quản lý hoạt động cấp, thoát nước thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường	8
Điều 12. Quản lý hoạt động cấp, thoát nước theo mô hình kinh tế tuần hoàn .	9
Điều 13. Hợp tác quốc tế trong hoạt động cấp, thoát nước	9
Điều 14. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật cấp, thoát nước	9
Điều 15. Sự tham gia của cộng đồng trong hoạt động cấp, thoát nước.....	10
Điều 16. Bảo vệ công trình cấp, thoát nước	10
Điều 17. Các hành vi bị cấm.....	11
Chương II.....	11
CƠ SỞ DỮ LIỆU, ĐIỀU TRA CƠ BẢN, CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP, THOÁT NƯỚC	11
Mục 1	11
Điều tra cơ bản và cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước	11
Điều 18. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước	12
Điều 19. Hoạt động điều tra cơ bản về cấp, thoát nước.....	12
Điều 20. Tổ chức thực hiện điều tra cơ bản	13
Điều 21. Cổng thông tin điện tử về cấp, thoát nước.....	13
Mục 2.....	14
Chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển cấp, thoát nước	14

Điều 22.	Chiến lược phát triển cấp, thoát nước.....	14
Điều 23.	Quản lý quy hoạch cấp nước trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn.....	15
Điều 24.	Quản lý quy hoạch thoát nước trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn.....	16
Điều 25.	Kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh.....	17
Điều 26.	Vùng cấp nước.....	17
Điều 27.	Vùng phục vụ cấp nước	18
Điều 28.	Lưu vực thoát nước mưa	18
Điều 29.	Vùng thoát nước thải.....	19
Chương III	19
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẤP, THOÁT NƯỚC		19
Mục 1	19
Đầu tư phát triển hệ thống cấp nước.....		19
Điều 30.	Quản lý đầu tư, phát triển hệ thống cấp nước	19
Điều 31.	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước.....	20
Điều 32.	Nguồn lực đầu tư xây dựng công trình cấp nước.....	22
Mục 2	22
Đầu tư phát triển hệ thống thoát nước		22
Điều 33.	Quản lý đầu tư, phát triển hệ thống thoát nước.....	22
Điều 34.	Dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước	24
Điều 35.	Nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.....	25
Chương IV	25
QUẢN LÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG CẤP, THOÁT NƯỚC		25
Mục 1	25
Quản lý vận hành hệ thống cấp nước.....		25
Điều 36.	Nguyên tắc quản lý vận hành hệ thống cấp nước	25
Điều 37.	Yêu cầu quản lý vận hành hệ thống cấp nước	26
Điều 38.	Kế hoạch phát triển cấp nước theo vùng phục vụ cấp nước.....	26
Điều 39.	Quản lý vận hành công trình cấp nước quy mô vùng liên tỉnh.....	27
Điều 40.	Quản lý sử dụng tài sản công trình cấp nước.....	27
Điều 41.	Bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước.....	28
Mục 2	29

Quản lý vận hành hệ thống thoát nước	29
Điều 42. Nguyên tắc quản lý vận hành hệ thống thoát nước	29
Điều 43. Yêu cầu quản lý vận hành hệ thống thoát nước	30
Điều 44. Quy trình vận hành hệ thống thoát nước	31
Điều 45. Quản lý thoát nước gắn với quản lý cao độ nền.....	32
Điều 46. Quản lý hồ điều hòa.....	32
Điều 47. Quản lý bùn cặn.....	33
Điều 48. Sử dụng nước mưa, tái sử dụng nước thải sau xử lý.....	33
Điều 49. Quản lý sử dụng tài sản hệ thống thoát nước.....	34
Điều 50. Quản lý thoát nước an toàn	34
Chương V.....	35
DỊCH VỤ CẤP, THOÁT NƯỚC.....	35
Mục 1	35
Dịch vụ cấp nước	35
Điều 51. Chất lượng dịch vụ cấp nước	35
Điều 52. Điều kiện kinh doanh nước sạch	35
Điều 53. Quản lý hợp đồng cấp nước	36
Điều 54. Quản lý đầu nối cấp nước	37
Điều 55. Quyền và trách nhiệm của đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước sạch 38	
Mục 2.....	39
Dịch vụ thoát nước.....	39
Điều 56. Quản lý hợp đồng thoát nước.....	39
Điều 57. Quản lý đầu nối mạng lưới thoát nước	40
Điều 58. Quyền và trách nhiệm của đơn vị thoát nước và hộ thoát nước	41
Chương VI.....	42
GIÁ NƯỚC SẠCH VÀ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC	42
Mục 1	42
Giá nước sạch.....	42
Điều 59. Nguyên tắc định giá.....	42
Điều 60. Căn cứ định giá.....	43
Điều 61. Phương pháp định giá	43

Điều 62.	Điều chỉnh giá.....	43
Điều 63.	Thẩm quyền quyết định giá, điều chỉnh giá.....	44
Mục 2.....		44
Giá dịch vụ thoát nước		44
Điều 64.	Nguyên tắc, căn cứ và phương pháp định giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	44
Điều 65.	Phương pháp định giá dịch vụ thoát nước	45
Điều 66.	Điều chỉnh giá dịch vụ thoát nước.....	46
Điều 67.	Thẩm quyền quyết định giá, điều chỉnh giá dịch vụ thoát nước.....	46
Điều 68.	Quản lý, sử dụng nguồn thu từ giá dịch vụ thoát nước	46
Chương VII.....		47
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CẤP, THOÁT NƯỚC		47
Điều 69.	Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ	47
Điều 70.	Trách nhiệm quản lý nhà nước về cấp, thoát nước của Ủy ban nhân dân các cấp ⁴⁸	
Điều 71.	Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động cấp, thoát nước	49
Điều 72.	Thanh tra, kiểm tra về cấp, thoát nước	49
Chương VIII.....		50
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....		50
Điều 73.	Sửa đổi, bổ sung một số luật có liên quan đến cấp, thoát nước.....	50
Điều 74.	Quy định chuyên tiếp.....	50
Điều 75.	Hiệu lực thi hành	51